

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

KIM THỊ BÍCH NGỌC

**CHỨC NĂNG BUỘC TỘI TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ
THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ TỪ THỰC TIỄN
TỈNH BẮC NINH**

Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tổ tụng hình sự

Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. ĐINH THỊ MAI

HÀ NỘI, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong Luận văn là trung thực. Kết quả nghiên cứu nêu trong Luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Kim Thị Bích Ngọc

MỤC LỤC

<i>MỞ ĐẦU</i>	1
<i>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỨC NĂNG BUỘC TỘI TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ</i>	6
1.1. Khái niệm, đặc điểm của chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử	6
1.2. Nội dung của chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm	15
1.3. Phạm vi của chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm	16
1.4. Chủ thể của chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ..	17
1.5. So sánh chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử và trong các giai đoạn khác	19
<i>Chương 2: THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG BUỘC TỘI TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ TỪ THỰC TIỄN TỈNH BẮC NINH</i>	22
2.1. Thực trạng quy định của pháp luật về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử	22
2.2. Thực trạng tổ chức thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh	32
<i>Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP PHÁP LUẬT ĐẢM BẢO CHỨC NĂNG BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM</i>	42
3.1. Các yếu tố tác động, ảnh hưởng đến chức năng buộc tội	42
3.2. Một số phương hướng hoàn thiện chức năng buộc tội trong tổ tụng hình sự Việt Nam	48
<i>KẾT LUẬN</i>	70
<i>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</i>	71

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
BLTT	: Bộ luật tố tụng
CQĐT	: Cơ quan điều tra
ĐTV	: Điều tra viên
KSV	: Kiểm sát viên
VKS	: Viện kiểm sát
VKSND	: Viện kiểm sát nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Để xây dựng thành công nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam một trong những nhiệm vụ quan trọng hiện nay là: *“bảo đảm phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội...”* (Điều 2 BLTTHS năm 2015) đây là trách nhiệm không chỉ thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng mà còn là quyền của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, đồng thời cũng là đòi hỏi chung của xã hội nước ta hiện nay.

Muốn vậy, một trong những nhiệm vụ cơ bản cần phải thực hiện tốt ba chức năng cơ bản của TTHS Việt Nam đó là chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Trong đó, chức năng buộc tội là chức năng xuất hiện đầu tiên là cơ sở cho việc xuất hiện các chức năng cơ bản khác của TTHS. Tuy nhiên, ở nước ta, vẫn đề nghiên cứu về chức năng buộc tội nói chung và chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự chưa xem xét đúng mức cả trên phương diện nhận thức, lý luận, thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp luật.

Về nhận thức: có thể nói, ở nước ta, nhận thức về chức năng buộc tội chưa thật rõ nét và đầy đủ. Từ vấn đề khái niệm, đặc điểm, nội dung, phạm vi, chủ thể thực hiện, thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc thực hiện chức năng buộc tội...hiện nay vẫn chưa có quan điểm thống nhất.

Về mặt lý luận: thời gian qua, mặc dù có khá nhiều công trình nghiên cứu khoa học, bài viết đề cập đến chức năng TTHS, tuy nhiên, các công trình hoặc các bài viết này mới khai thác ở một hoặc một vài khía cạnh cụ thể của các chức năng TTHS mà chưa có một bài nghiên cứu sâu về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Về thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp luật: thể chế hóa các chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, BLTTHS năm 2015 ra đời có nhiều nội dung đổi mới, trong đó có những nội dung mang tính đột phá đặc biệt là về vấn đề tội phạm và hình phạt, phản ánh được những yêu cầu, đòi hỏi bức xúc của thực tiễn. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các quy định trong BLTTHS năm 2015, tôi nhận thấy còn có quy định chưa hợp

lý, chưa phân định rõ ràng về chủ thể thực hiện chức năng buộc tội dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Những hạn chế của pháp luật đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng hoạt động tư pháp hình sự.

Hiến pháp năm 2013 ra đời đã đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với hoạt động tư pháp hình sự để hướng tới một nền tố tụng công bằng hơn, dân chủ hơn, bảo vệ con người tốt hơn và đề cao trách nhiệm của các cơ quan tố tụng, phân định rạch ròi nhiệm vụ quyền hạn nghĩa vụ của các chủ thể tham gia tố tụng. Xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Với những lý do đó, tác giả lựa chọn đề tài "**Chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh**" làm luận văn thạc sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Qua nghiên cứu tìm hiểu các vấn đề về chức năng buộc tội trong TTHS Việt Nam, đã có một số công trình nghiên cứu, bài viết đề cập một phần hoặc nghiên cứu các vấn đề khác có liên quan và đề cập đến chức năng buộc tội.

Bài viết của Thạc sĩ Lê Tiến Châu (2003) "*Một số vấn đề về chức năng buộc tội*" đăng trên Tạp chí khoa học pháp lý số 3 có đề cập những vấn đề lý luận cơ bản về chức năng buộc tội như khái niệm chức năng buộc tội, vai trò của chức năng buộc tội, nội dung của chức năng buộc tội, thời điểm bắt đầu và kết thúc của chức năng buộc tội, chủ thể thực hiện chức năng buộc tội và đưa ra một số kiến nghị nhằm thực hiện tốt chức năng buộc tội; Luận văn thạc sĩ luật học của Thạc sĩ Lương Thị Thùy Dung (2004) về "*Chức năng buộc tội và hoạt động thực hiện chức năng buộc tội của người bị hại*" trong luận văn này tác giả chỉ nghiên cứu và đề cập đến hoạt động thực hiện chức năng buộc tội của người bị hại với tư cách là một chủ thể buộc tội; bài viết "*một số vấn đề lý luận về chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự và vấn đề sửa đổi bổ sung Bộ Luật tố tụng hình sự 2003 liên quan đến chức năng buộc tội*". của tác giả Nguyễn Trương Tín đăng trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 8/2009;

Ngoài ra còn có một số Luận án, bài viết khác liên quan đề cập, nghiên cứu các chức năng nói chung trong TTHS Việt Nam như: Luận án tiến sĩ của Tiến sĩ Nguyễn Mạnh Hùng (2012) "*Các chức năng trong tố tụng hình sự Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*"; Bài viết "*Các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử trong Tố*

tụng hình sự” của tác giả Hoàng Thị Sơn đăng trên Tạp chí luật học số 2/1998; Và đặc biệt là các bài tham luận trong Hội thảo “*Các chức năng của Tổ tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay*” do Học viện khoa học xã hội tổ chức tháng 11 năm 2015 như bài viết: “*Lý thuyết chức năng và một số vấn đề đổi mới nhận thức về các chức năng của tổ tụng hình sự Việt Nam*” của Tiến sĩ Đinh Thị Mai, bài “*Khái niệm, vị trí, vai trò, ý nghĩa của các chức năng tổ tụng hình sự*” của PGS.TS. Hoàng Thị Minh Sơn; bài “*Chức năng buộc tội và nghĩa vụ chứng minh trong tổ tụng hình sự - Thực trạng thực hiện từ phía cơ quan điều tra*” của GS.TS. Đỗ Đình Hòa; bài “*Chức năng của tổ tụng hình sự và vấn đề hoàn thiện mô hình tổ tụng hình sự ở Việt Nam*” hiện nay của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc; bài “*Các chức năng của tổ tụng hình sự và vấn đề cải cách thiết chế - Bộ máy các cơ quan tư pháp ở Việt Nam*” của PGS.TS Nguyễn Ngọc Chí...

Và mới đây nhất là Luận văn thạc sĩ của Đặng Văn Phụng (2016) “*Chủ thể buộc tội trong tổ tụng hình sự Việt Nam*”. Tác giả chỉ tập chung nghiên cứu khái quát những vấn đề cơ bản về chủ thể buộc tội như khái niệm, phân loại, địa vị pháp lý của chủ thể buộc tội, thực trạng hoạt động của chủ thể buộc tội theo luật TTHS Việt Nam hiện hành. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp, kiến nghị hoàn thiện các quy định về chủ thể buộc tội trong BLTTHS.

Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu và bài viết trên chưa tập chung nghiên cứu về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự mà chỉ đề cập đến chức năng buộc tội nói chung. Chính vì vậy có thể nói đề tài “*Chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh*” là công trình đầu tiên nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên cơ sở thực tiễn tại tỉnh Bắc Ninh. Việc nghiên cứu đề tài này là hết sức cần thiết góp phần làm sáng tỏ về mặt lý luận và thực trạng về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Để từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm đảm bảo chức năng buộc tội trong TTHS Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1.. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm sáng tỏ các vấn đề về lý luận và thực tiễn về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Luận văn đề xuất những giải pháp nhằm đảm bảo chức năng buộc tội trong TTHS Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được những mục đích nêu trên, luận văn thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận, khái niệm, nội dung, phạm vi, chủ thể của chức năng buộc tội. So sánh chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử và trong các giai đoạn khác...

- Phân tích, đánh giá thực trạng lý luận và thực trạng quy định của pháp luật về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

- Phân tích, đánh giá thực trạng nhận thức và thực trạng tổ chức thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh.

- Đề ra các giải pháp pháp luật và các giải pháp cụ thể khác nhằm đảm bảo chức năng buộc tội trong TTHS Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và thực trạng của chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Chức năng buộc tội là một trong ba chức năng cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam, là chức năng đầu tiên và gần như xuyên suốt toàn bộ quá trình tố tụng. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của luận văn chỉ tập chung nghiên cứu chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ vấn đề lý luận cho đến vấn đề thực tiễn thực hiện chức năng buộc tội. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động thực hiện chức năng buộc tội.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận của luận văn là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về cải cách tư pháp và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật ở nước ta hiện nay.

Phương pháp luận của luận văn là chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Luận văn được nghiên cứu trên cơ sở kết hợp các phương pháp thống kê, lịch sử, phân tích, so sánh, logic pháp lý để phân tích những quan điểm khác nhau về vấn đề nghiên cứu, tiến hành khảo sát thực tiễn ở một số cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, trao đổi phỏng vấn một số cá nhân tiến hành tố tụng như Thẩm phán và Kiểm sát viên, tham khảo các công trình khoa học khác có liên quan.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Các kết quả nghiên cứu của luận án có những ý nghĩa lý luận và thực tiễn sau đây:

- *Về mặt lý luận*: Luận văn đề cập một cách hệ thống và toàn diện những vấn đề lý luận về chức năng buộc tội nói chung và chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng. Luận văn đã góp phần làm rõ khái niệm, chủ thể, nội dung các yếu tố cơ bản của chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

- *Về mặt thực tiễn*: Trên cơ sở nghiên cứu các quy định của BLTTHS Việt Nam qua các thời kỳ và đặc biệt tập chung nghiên cứu các quy định của BLTTHS Việt Nam năm 2015. Nghiên cứu thực tiễn về nhận thức và thực hiện chức năng buộc tội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, luận văn chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động thực hiện chức năng buộc tội, đồng thời đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của nước ta về chức năng buộc tội, đặc biệt là chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Chương 2: Thực trạng quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh.

Chương 3: Các giải pháp đảm bảo chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHỨC NĂNG BUỘC TỘI TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm, đặc điểm của chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử

1.1.1. Khái niệm chức năng buộc tội

Hiện nay, có ba chức năng cơ bản của TTHS được thừa nhận đó là: Chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Các chức năng của TTHS đóng một vai trò hết sức quan trọng nó không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn có ý nghĩa rất quan trọng về mặt thực tiễn nhằm xét xử đúng người đúng tội, đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật qua đó nhằm ngăn ngừa và phòng chống tội phạm đảm bảo xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra việc nhận thức đúng đắn các chức năng của tố tụng hình sự còn đóng vai trò quan trọng trong việc phân định vai trò, vị trí quyền hạn, địa vị pháp lý của các chủ thể khi tiến hành tố tụng, không để xảy ra tình trạng chòng chéo các chức năng của TTHS... Tuy nhiên, hiện nay việc nghiên cứu các chức năng của tố tụng hình sự tuy bước đầu đã có sự quan tâm, nghiên cứu của các chuyên gia đầu ngành về TTHS, nhưng vẫn chưa có một nghiên cứu cụ thể chi tiết và đưa ra khái niệm về chức năng buộc tội được thừa nhận rộng rãi.

Để hiểu về khái niệm này, trước tiên chúng ta phải làm rõ khái niệm chức năng là gì?, buộc tội là gì?. Tuy nhiên để làm rõ hai khái niệm này là một vấn đề không đơn giản. Vì mỗi ngành khác nhau sẽ đưa ra khái niệm khác nhau mà trong đó có hạt nhân hợp lý của nó.

Về khái niệm chức năng, khi ta tiếp cận khái niệm chức năng dưới góc độ triết học thì “*Chức năng chỉ sự tác động của các đặc tính của một hệ thống khách thể đối với các hệ thống môi trường cùng nằm trong một hệ thống các quan hệ với khách thể đang xem xét một hệ thống các quan hệ nhất định*” Còn dưới góc độ Xã hội học thì cho rằng: “*Chức năng là sự đóng góp mà một hoạt động bộ phận tạo ra cho hoạt động tổng thể mà nó làm bộ phận. Chức năng của một tập quán xã hội là sự đóng góp của nó cho toàn bộ đời sống xã hội như là sự vận hành của toàn thể hệ thống xã hội*”. [18, tr.6]

Như vậy, mỗi ngành khoa học khác nhau sẽ có những cách tiếp cận khác nhau về khái niệm chức năng dựa trên mục đích nghiên cứu của những ngành khoa học đó. Khi nghiên cứu luật hình sự và TTHS dưới góc độ một ngành khoa học thì chức năng của TTHS được hiểu là: *“Chức năng của tổ tụng hình sự là những phương diện hay những dạng hoạt động của tổ tụng hình sự do các chủ thể (hoặc nhóm chủ thể) khác nhau nhưng lại gắn kết với nhau một cách hữu cơ nhằm thực hiện nhiệm vụ chung của tổ tụng hình sự”* [8, tr.55]. Còn dưới góc độ dựa trên lý thuyết chức năng luận thì *“Chức năng của tổ tụng hình sự là những hoạt động mang tính định hướng cơ bản nhằm phân định các hoạt động trọng lĩnh vực tổ tụng hình sự của các chủ thể khác nhau, nhằm tạo nên sự ổn định mang tính phù hợp với nội dung, mục đích của hệ thống tổ tụng hình sự”*. [18, tr. 10]

Với nhiệm vụ giải quyết một vụ án hình sự trên cơ sở xác định sự thật khách quan của vụ án thì đòi hỏi TTHS cần có các chủ thể khác nhau với nhiệm vụ vai trò trách nhiệm khác nhau, tuy nhiên trong quá trình thực hiện chúng có mối quan hệ gắn kết với nhau nhằm thực hiện nhiệm vụ của TTHS, đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Về khái niệm buộc tội có ý kiến cho rằng *“buộc tội là ghép cho ai một việc bị luật hình sự trừng phạt”* [7, tr 1]. Có một số quan điểm lại cho rằng *“buộc tội là kết luận của viện kiểm sát trước phiên tòa về hành vi phạm tội của bị can, dựa trên cơ sở phân tích chứng cứ, vận dụng các điều, khoản pháp luật đã quy định . Kiểm sát viên có quyền buộc tội nhưng việc kết tội lại là việc của tòa án”* [7, tr.1]. Hai quan điểm nêu trên đã đề cập đến khái niệm về buộc tội, tuy nhiên chúng chưa nhìn nhận buộc tội dưới góc độ là một chức năng.

Qua những phân tích nêu trên phần nào chúng ta có thể đưa ra khái niệm về chức năng buộc tội. Nhưng để có khái niệm toàn diện và khoa học về chức năng buộc tội chúng ta cần phải hiểu về đặc điểm chức năng buộc tội, chủ thể thực hiện chức năng buộc tội, phạm vi chức năng buộc tội, nội dung của chức năng buộc tội. Từ những cách hiểu khác nhau về vấn đề nêu trên sẽ có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau về chức năng buộc tội.

Có quan điểm cho rằng: “*Chức năng buộc tội là hoạt động của Viện kiểm sát nhằm xác định tội phạm và người phạm tội, buộc kẻ phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.*” [7, tr.1]

Theo quan điểm này chủ thể thực hiện chức năng buộc tội chỉ là VKS. Chỉ có VKS thực hiện chức năng buộc tội mà thôi. Nhưng, trên thực tế không chỉ riêng VKS thực hiện chức năng này, ngoài ra còn có một số chủ thể khác thực hiện chức năng buộc tội như khi xác định được một người thực hiện hành vi phạm tội, cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can, tiến hành việc điều tra và nếu chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm thì kết thúc điều tra và đề nghị VKS truy tố do vậy cơ quan điều tra cũng là chủ thể thực hiện chức năng buộc tội.

Có quan điểm khác cho rằng: *Chức năng buộc tội còn gọi là chức năng truy cứu trách nhiệm hình sự, là một trong những hoạt động tố tụng nhằm phát hiện kẻ phạm tội, chứng minh lỗi của người đó, đảm bảo hình phạt và phán xử đối với người đó*”. [20, tr.22]. Quan điểm này có một ưu điểm là không giới hạn chủ thể thực hiện chức năng buộc tội mà chỉ nêu những hoạt động tố tụng thể hiện chức năng buộc tội như hoạt động nhằm phát hiện kẻ phạm tội, chứng minh lỗi của người đó. Tuy nhiên, quan điểm này vẫn còn hạn chế vì “*đảm bảo hình phạt và phán xử đối với người đó*” là thuộc chức năng xét xử của tòa án, chứ không phải là thực hiện chức năng buộc tội.

Có quan điểm cho rằng “*Chức năng buộc tội là chức năng cơ bản của tố tụng hình sự, theo đó các chủ thể buộc tội sử dụng các quyền năng tố tụng của mình chứng minh tội phạm, người phạm tội để truy cứu ra trước Tòa án và bảo vệ sự buộc tội đó trước phiên tòa*” [19, tr. 13]. Quan điểm này có cơ sở và đúng đắn hơn cả vì quan điểm này đã khái quát được những nội dung cơ bản nội hàm của khái niệm về chức năng buộc tội. Điểm đầu tiên đã nêu được vai trò, vị trí của chức năng buộc tội trong TTHS. Quan điểm này cũng không giới hạn chủ thể thực hiện chức năng buộc tội và nêu thời điểm kết thúc thực hiện chức năng buộc tội. Nhưng khái niệm này theo tôi vẫn còn hạn chế nhất định vì chưa nêu rõ được thời điểm bắt đầu thực hiện chức năng buộc tội và thời điểm kết thúc chức năng buộc tội vì trên thực tế vẫn còn những tranh luận xoay quanh vấn đề này.

Quan điểm thứ nhất cho rằng chức năng buộc tội được bắt đầu từ khi có quyết định khởi tố bị can “*Khi có đủ căn cứ để xác định một người hoặc pháp nhân đã thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm thì Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can*”. (Điều 179 BLTTHS năm 2015), và trong một số trường hợp chức năng đó còn được thực hiện ngay từ khi “tạm giữ” đối tượng bị tình nghi phạm tội.

Quan điểm thứ hai cho rằng: “*chức năng buộc tội thông thường bắt đầu kể từ khi cơ quan điều tra khởi tố bị can, tuy nhiên trong một số trường hợp thời điểm này xuất hiện sớm hơn - kể từ khi một người bị tạm giữ; chức năng buộc tội sẽ kết thúc khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt hoặc áp dụng các biện pháp miễn hình phạt (toàn bộ) hoặc được đại xá hay ân xá*” [7, tr.1]

Còn thời điểm kết thúc chức năng buộc tội hầu hết quan điểm cho rằng kết thúc bằng bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của tòa án. Nhưng có một số quan điểm cho rằng chức năng buộc tội sẽ kết thúc khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt hoặc áp dụng các biện pháp miễn hình phạt (toàn bộ) hoặc được đại xá hay ân xá thậm chí có một số quan điểm cho rằng chức năng buộc tội sẽ kết thúc khi bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của tòa án hoặc kết thúc khi tại phiên tòa KSV rút toàn bộ quyết định truy tố.

Nhìn chung, các quan điểm đều có hạt nhân hợp lý. Tuy nhiên, tôi cho rằng chức năng buộc tội xuất hiện kể từ khi có quyết định khởi tố bị can hoặc có quyết định tạm giữ của cơ quan có thẩm quyền, chức năng buộc tội chỉ thực sự kết thúc khi bản án, quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật.

Vậy, từ những phân tích nêu trên, tôi xin nêu khái niệm về Chức năng buộc tội như sau: “*Chức năng buộc tội là chức năng cơ bản của tố tụng hình sự, theo đó các chủ thể buộc tội sử dụng các quyền năng tố tụng của mình chứng minh tội phạm, người phạm tội kể từ thời điểm có quyết định khởi tố bị can hoặc có quyết định tạm giữ đến thời điểm khi bản án, quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật*”

1.1.2. Khái niệm chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử

Trong năm giai đoạn của TTHS: giai đoạn khởi tố, giai đoạn điều tra, giai đoạn truy tố, giai đoạn xét xử, giai đoạn thi hành án. Thì giai đoạn xét xử là một giai đoạn tố

tụng hình sự trung tâm và có ý nghĩa vô cùng quan trọng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và góp phần có hiệu quả vào cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Giai đoạn xét xử gồm hai phần cơ bản đó là: Chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa.

Phần thứ nhất chuẩn bị xét xử: Căn cứ Điều 176 BLTTHS năm 2015 ta có thể khẳng định chuẩn bị xét xử là khoảng thời gian từ khi tòa án nhận được hồ sơ do VKS chuyển vụ án hình sự sang tòa án, khi đó tòa án có thể áp dụng các biện pháp cần thiết do luật định để kiểm tra lại tính hợp pháp và có căn cứ của toàn bộ các quyết định mà CQĐT và VKS đã thông qua trước khi chuyển vụ án hình sự sang tòa án. Để từ đó quyết định có đủ căn cứ để đưa vụ án ra xét xử hay không, hoặc trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án...

Phần thứ hai xét xử tại phiên tòa: Thông qua quá trình điều tra trực tiếp tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng công khai và dân chủ của các bên, tòa án sẽ kiểm tra lại và đánh giá một cách toàn diện, khách quan và đầy đủ các chứng cứ, các tình tiết của vụ án hình sự để khẳng định bị cáo có tội hay không có tội bằng một bản án hoặc quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật.

Vậy giai đoạn xét xử vụ án hình sự bắt đầu kể từ khi tòa án nhận được hồ sơ vụ án hình sự do VKS chuyển sang và kết thúc bằng một bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án.

Trong giai đoạn xét xử mô hình chung đã thu hẹp phạm vi thực hiện chức năng buộc tội cũng như chủ thể thực hiện chức năng buộc tội. Do đó, tôi xin đưa ra khái niệm về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử như sau: *“Chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là chức năng theo đó các chủ thể buộc tội sử dụng các quyền năng tố tụng của mình chứng minh tội phạm, người phạm tội kể từ khi Tòa án nhận được hồ sơ vụ án hình sự (với quyết định truy tố bị can trước Tòa án kèm theo bản cáo trạng) do viện kiểm sát chuyển sang và kết thúc bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án”*

1.1.3. Đặc điểm chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử

Chức năng buộc tội là một trong ba chức năng cơ bản của TTHS Việt Nam. Chính vì vậy, chức năng buộc tội cũng có những đặc điểm chung của một chức năng TTHS. Tuy nhiên, chức năng buộc tội cũng có những đặc trưng và đặc điểm riêng của nó.

Thứ nhất: Chức năng buộc tội là chức năng chỉ có trong TTHS. Điểm này xuất phát từ nhiệm vụ trọng tâm điểm của TTHS Việt Nam là "*bảo đảm phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội...*" (Điều 2 BLTTHS năm 2015). Do đó, mọi hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng đều nhằm mục đích xác định sự thật khách quan của vụ án. Vì chức năng buộc tội chỉ có trong TTHS. Chính vì vậy, TTHS có những đặc điểm riêng biệt về chủ thể, trình tự, thủ tục tiến hành.... các với các hình thức tố tụng khác. Mục đích của TTHS là truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.

Thứ hai, chức năng buộc tội là chức năng đầu tiên đóng vai trò quyết định, là cơ sở xuất hiện cho chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Chức năng buộc tội giữ một vai trò hết sức quan trọng là chức năng trung tâm, mọi chức năng khác đều xoay quanh chức năng buộc tội. Khi có buộc tội thì chức năng bào chữa xuất hiện. Và thông qua chức năng xét xử, tòa án kiểm sát việc thực hiện chức năng buộc tội và chức năng bào chữa nhằm hướng tới mục đích phát hiện chính xác, nhanh chóng, xử lý công minh, kịp thời hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Điều này được thể hiện ngay trong từng giai đoạn của tố tụng hình sự:

Giai đoạn khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn đầu của TTHS, trong đó các cơ quan có thẩm quyền xác định có hay không có dấu hiệu tội phạm để ra quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự. Giai đoạn này được bắt đầu từ khi các cơ quan có thẩm quyền nhận được tin báo hoặc tố giác về tội phạm và kết thúc khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự. Quyết định khởi tố kèm theo tài liệu liên quan đến việc khởi tố vụ án hình sự của CQĐT phải được gửi tới VKS để kiểm sát việc khởi tố. Trong giai đoạn này khi xuất hiện dấu hiệu của tội phạm các chủ thể tiến hành tố tụng phải nhanh chóng tìm mọi biện pháp để đi tìm sự thật khách quan của vụ án, vậy chức năng buộc tội xuất hiện đầu tiên.

Giai đoạn điều tra vụ án hình sự: Trong giai đoạn này các CQĐT áp dụng mọi biện pháp do luật tố tụng hình sự quy định để xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội làm cơ sở cho việc xét xử của tòa án. Nhiệm vụ của giai đoạn điều tra là: xác định tội phạm và người thực hiện tội phạm; xác định thiệt hại do tội phạm

gây ra; xác định nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục và ngăn ngừa. Thẩm quyền điều tra vụ án hình sự thuộc các Cơ quan điều tra. Các cơ quan hải quan, Kiểm lâm, Đơn vị Bộ đội biên phòng được thực hiện một số các hoạt động điều tra.

Khi kết thúc điều tra, CQĐT làm bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố nếu có đủ chứng cứ, hoặc đình chỉ điều tra nếu có một trong các căn cứ quy định tại Điều 164 BLTTHS năm 2015 hay đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can là người thực hiện tội phạm.

VKS với chức năng thực hiện quyền công tố chính vì vậy trong giai đoạn này VKS cũng thực hiện chức năng buộc tội. Ngoài ra còn có một số chủ thể khác như người bị hại thông qua việc họ khai báo cung cấp thông tin để cung cấp cho việc chứng minh sự phạm tội của bị can.

Ở giai đoạn truy tố: Thông qua hoạt động truy tố VKS thực hiện chức năng buộc tội: Trong thời hạn 20 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, VKS phải ra một trong những quyết định sau: Truy tố bị can trước tòa án bằng bản cáo trạng; Trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung; Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án. Trong trường hợp cần thiết, viện trưởng VKS có thể gia hạn, nhưng không quá 10 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng; không quá 15 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng; không quá 30 ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. (Điều 172 BLTTHS năm 2015)

Việc truy tố bị can trước tòa án bằng một bản cáo trạng đã đánh dấu sự xuất hiện của chức năng xét xử và chức năng xét xử chính là hệ quả tất yếu của chức năng buộc tội.

Ở giai đoạn xét xử: Trong trường hợp truy tố thì trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày ra quyết định truy tố bằng bản cáo trạng, VKS phải gửi hồ sơ và bản cáo trạng đến tòa án.

Ở giai đoạn này chức năng buộc tội được thể hiện rõ nét nhất thông qua phiên tòa xét xử. Quá trình xét xử được thực hiện theo nguyên tắc xét xử trực tiếp bằng lời

nói và liên tục, chỉ xét xử những bị cáo, những hành vi theo tội danh mà VKS truy tố và tòa án đã có quyết định đưa ra xét xử. Trong giai đoạn này chức năng bào chữa cũng được thể hiện rõ nét thông qua hoạt động bào chữa của luật sư. Vậy chức năng bào chữa xuất hiện sau khi có chức năng buộc tội và chức năng xét xử giữ vai trò quyết định. Khi kết thúc, hội đồng xét xử ra bản án hoặc các quyết định có hiệu lực pháp luật.

Thứ ba, mỗi mô hình tố tụng hình sự khác nhau giới hạn phạm vi các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội cũng khác nhau. Trên thế giới có 3 loại mô hình tố tụng hình sự, mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn, mô hình tố tụng hình sự tranh tụng và mô hình tố tụng hình sự pha trộn.

Mô hình tố tụng hình sự tranh tụng: là một trong các mô hình tố tụng hình sự phổ biến hiện nay trên thế giới; bảo đảm sự bình đẳng tuyệt đối giữa bên buộc tội và bên bào chữa trong suốt quá trình đi tìm sự thật vụ án. Trong giai đoạn trước khi xét xử, công tố viên và luật sư có quyền điều tra, thu thập chứng cứ như nhau. Khi xét xử, chứng cứ của họ đều được đưa ra để thẩm tra trước tòa, đều có quyền lựa chọn nhân chứng để thẩm tra... Vậy trong giai đoạn này chức năng buộc tội và chức năng bào chữa gần như xuất hiện đồng thời.

Khi xét xử tại phiên tòa thông qua sự tranh luận giữa công tố viên và luật sư mà tòa án gồm đoàn bồi thẩm và thẩm phán chủ tọa phán quyết về sự thật khách quan và định hình phạt. Đây là mô hình thể hiện rõ nét nhất chức năng gỡ tội trong ba loại hình tố tụng.

Trong khi thực tế cả bên công tố và bên bào chữa trong mô hình tranh tụng đều không có nghĩa vụ đi tìm sự thật khách quan của vụ án mà trách nhiệm của bên công tố là buộc tội, bên bào chữa là gỡ tội. Vì vậy họ chỉ sử dụng triệt để những chứng cứ có lợi cho việc thực hiện trách nhiệm của mình mà không đưa ra những chứng cứ bất lợi. Do đó, việc thực hiện chức năng buộc tội ở mô hình tố tụng tranh tụng đôi khi không đạt được kết quả mong muốn. Ngoài ra, mô hình này cho thấy, năng lực của luật sư có vai trò quyết định tới phán quyết của đoàn bồi thẩm. Trong khi đó trình độ của bồi thẩm đoàn thấp, không am hiểu pháp luật nên xảy ra tình trạng bỏ lọt tội phạm.

Trong mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn: Với mục đích tìm kiếm sự thật của vụ án là nhiệm vụ quan trọng nhất. Chính vì vậy mô hình này, tòa án vừa thực hiện chức năng buộc tội lại vừa thực hiện chức năng xét xử. Tòa án giải quyết vụ án dựa trên hồ sơ vụ án kết hợp với việc tiếp tục thẩm vấn tại phiên tòa. Tòa án điều hành mọi tiến trình vụ án. Ngoài ra, mô hình này còn đặt cao vai trò của các cơ quan nhà nước trong việc đi tìm sự thật của vụ án. Các cơ quan tiến hành tố tụng bao gồm CQĐT, VKS và tòa án là những chủ thể đóng vai trò chính trong toàn bộ quá trình tố tụng và chi phối toàn bộ mô hình tố tụng.

Ở mô hình này các chức năng tố tụng không được phân định một cách rõ ràng, cụ thể mà chủ yếu tập trung vào tòa án. Tòa án vừa chi phối, giám sát hoạt động điều tra trước phiên tòa, vừa thực hiện chức năng xét xử. Do vậy, phiên tòa xét xử trở nên hình thức. Nhiệm vụ chính của thẩm phán là kiểm tra, thẩm định lại các chứng cứ đã được thu thập trước đó vì vậy vai trò của người bào chữa trong tố tụng thẩm vấn không được coi trọng và dễ xảy ra tình trạng lạm dụng quyền lực nhà nước, quyền và lợi ích của công dân không được đảm bảo.

Mô hình tố tụng hình sự pha trộn: Là mô hình tố tụng có sự đan xen, kết hợp của cả hai cách thức tổ chức hoạt động tố tụng hình sự nêu trên. Trong quá trình thực hiện, các mô hình tố tụng hình sự đã có sự giao thoa, tiếp nhận những yếu tố tiến bộ, tích cực của nhau để đáp ứng ngày càng cao yêu cầu phòng, chống tội phạm và bảo đảm các quyền con người trong tố tụng hình sự nhằm mục đích cao nhất là đi tìm sự thật khách quan của vụ án không để lọt tội phạm không hàm oan người vô tội.

Có thể thấy, Việt Nam hiện đang đi theo mô hình pha trộn thiên về thẩm vấn. Nhiệm vụ xác định sự thật khách quan, trách nhiệm chứng minh tội phạm được giao cho các cơ quan tiến hành tố tụng đảm nhiệm. Điều tra, thẩm vấn là phương pháp chủ yếu được áp dụng ở tất cả các giai đoạn tố tụng.

Trong quá trình vận hành các chức năng tố tụng còn có sự chồng lấn, vẫn còn những quan điểm tranh luận khác nhau xung quanh vấn đề này. Tuy cùng một chủ thể nhưng lại được giao nhiều chức năng khác. Tòa án thực hiện chức năng xét xử tuy nhiên lại có một số quy định giao cho tòa án những thẩm quyền thực hiện chức năng buộc tội như khởi tố vụ án, trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung....

Hiện nay, luật sư tuy được quan tâm tạo điều kiện hơn tuy nhiên trên thực tế luật sư bào chữa vẫn chưa phát huy hết vai trò chức năng gỡ tội của mình, sự thể hiện còn tương đối mờ nhạt.

Chính vì vậy, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định *“đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp”*.

Từ những phân tích nêu trên đã cho thấy mỗi mô hình sẽ chi phối chủ thể thực hiện chức năng buộc tội và phạm vi các chủ thể đó thực hiện chức năng buộc tội.

1.2. Nội dung của chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm

Chức năng buộc tội là chức năng cơ bản của TTHS Việt Nam tại điều 2 BLTTHS năm 2015 quy định *“Bộ luật tố tụng hình sự có nhiệm vụ bảo đảm phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm”*

Nội dung chức năng buộc tội mục đích chính là nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án thông qua quy định chặt chẽ về trình tự, thủ tục tố tụng. Vậy nội dung của chức năng buộc tội: *“ bao gồm những hoạt động tố tụng nhằm phát hiện người đã thực hiện hành vi phạm tội, tội phạm đã thực hiện, những tình tiết thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, chứng minh lỗi của những người đã thực hiện tội phạm, động cơ mục đích cũng như những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Như vậy, nội dung chức năng buộc tội chính là nội dung các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể buộc tội theo quy định của pháp luật”* [7, tr.1]

Như vậy, trong giai đoạn xét xử nội dung của chức năng buộc tội chính là quyền và nghĩa vụ của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn này đó là KSV và người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại (Chúng ta sẽ phân tích kỹ hơn ở phần chủ thể chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử). Ở giai

đoạn này thông qua hoạt động tố tụng KSV, người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại đều tập chung để chứng minh lỗi của người phạm tội đưa ra chứng cứ chứng minh tội phạm, tranh luận với bên bào chữa (nếu có) để bảo vệ quan điểm, bản cáo trạng của mình, buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự cụ thể như bị cáo phạm tội danh nào và mức khung hình phạt bao nhiêu.

Đây là giai đoạn thể hiện rõ nét và công khai nhất việc thực hiện chức năng buộc tội của các chủ thể buộc tội.

1.3. Phạm vi của chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm

Từ khái niệm về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ta có thể hiểu phạm vi của chức năng buộc tội chính là phạm vi thực hiện của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn này.

Như đã phân tích ở phần Khái niệm chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử thì giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bắt đầu kể từ khi tòa án nhận được hồ sơ vụ án hình sự (với quyết định truy tố bị can trước tòa án kèm theo bản cáo trạng) do VKS chuyển sang và kết thúc bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án. Do vậy phạm vi của chức năng buộc tội chính là phạm vi thực hiện chức năng buộc tội của VKSND và người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại.

Phạm vi thực hiện chức năng buộc tội của VKS và người bị hại bắt đầu kể từ khi tòa án nhận được hồ sơ vụ án hình sự, đánh dấu bằng bản cáo trạng của VKS. Bản cáo trạng có vai trò hết sức quan trọng là kết quả của quá trình thực hiện quyền công tố của VKS trước đó. Đây coi như là một bản luận tội của VKS. Việc thực hiện chức năng buộc tội của VKS còn được thể hiện rõ nét hơn trong quá trình xét xử tại phiên tòa, đặc biệt là trong phần tranh luận tại phiên tòa và phạm vi thực hiện chức năng buộc tội của VKS kết thúc chỉ khi có quyết định có hiệu lực của tòa án. Tuy nhiên, phạm vi thực hiện chức năng buộc tội cả người bị hại lại bó hẹp hơn và không được thể hiện rõ ràng trong quá trình xét xử. Chính vì vậy trong thời gian tới BLTTHS năm 2015 cần sửa đổi bổ sung tăng cường phạm vi thực hiện chức năng buộc tội của người bị hại. Ghi nhận người bị hại cũng là một chủ thể buộc tội.

1.4. Chủ thể của chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Có thể nói trong giai đoạn hiện nay vẫn còn có những quan niệm khác nhau về chủ thể của chức năng buộc tội, cũng như phạm vi thực hiện chức năng buộc tội của các chủ thể buộc tội. Chính vì vậy khái niệm về chủ thể buộc tội vẫn còn nhiều những tranh cãi xoay quanh vấn đề này. Tuy nhiên từ khái niệm chức năng buộc tội có cách hiểu khác nhau nên chủ thể thực hiện chức năng buộc tội cũng có những quan điểm khác nhau.

Qua tìm hiểu các tài liệu liên quan đến chủ thể chức năng buộc tội và qua nhận thức của bản thân tôi ủng hộ quan điểm đưa ra khái niệm về chủ thể buộc tội như sau: *“Chủ thể buộc tội là cơ quan, cá nhân mà theo quy định liên quan mà theo quy định của Luật tố tụng hình sự, họ là người chịu trách nhiệm chính trong việc chứng minh, hướng tới mục đích để tòa án ra một bản án công nhận rằng một người đã thực hiện một hành vi phạm tội và rõ ràng là có lỗi. Trên cơ sở đó cũng đồng thời thuyết phục Tòa án áp dụng biện pháp trách nhiệm hình sự tương xứng nhằm bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”*[19, tr23]

Tuy nhiên, vẫn còn những quan điểm khác nhau về việc đưa ra cụ thể chủ thể nào thực hiện chức năng buộc tội:

Có quan điểm cho rằng chủ thể buộc tội gồm: cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (trong một số trường hợp), VKS. Quan điểm này tuy đã chỉ ra được một số chủ thể thực hiện chức năng buộc tội, nhưng tôi cho rằng quan điểm này đã nêu không đầy đủ, vì ngoài những chủ thể đã nêu thì còn một số chủ thể khác cũng thực hiện chức năng buộc tội trong phạm vi nhất định ví dụ như người bị hại, lời khai của họ cũng góp phần chứng minh cho sự phạm tội của bị can, bị cáo.

Có quan điểm cho rằng chủ thể buộc tội ngoài những chủ thể buộc tội được nêu ở trên thì tòa án cũng thực hiện chức năng buộc tội. Lập luận quan điểm này cho rằng tòa án ra quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật mô hình chung đã khẳng định một người có tội hay không có tội. Trong quá trình xét hỏi tại phiên tòa tòa án thực hiện việc thẩm vấn cũng tức là thực hiện chức năng buộc tội. Tôi nhận thấy quan điểm này

là hết sức sai lầm vì tòa án không thực hiện chức năng buộc tội mà tòa án chỉ thực hiện chức năng xét xử. Tòa án độc lập với bên buộc tội và bên bào chữa. Thông qua quá trình tố tụng tại phiên tòa, thông qua phân tranh luận giữa VKS và bên bào chữa tòa án sẽ “phân xử” . Mục đích duy nhất là tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Bản án, quyết định không phải là hệ quả của việc thực hiện chức năng buộc tội mà chính là kết quả đi tìm sự thật khách quan của vụ án là kết quả “phân xử” giữa chức năng buộc tội và chức năng bào chữa. Chức năng xét xử là kết quả tất yếu của sự mâu thuẫn đòi hỏi phải đưa ra kết quả duy nhất của chức năng buộc tội và chức năng bào chữa.

Ngoài ra còn có một số ý kiến cho rằng chủ thể thực hiện chức năng buộc tội bao gồm cả người làm chứng, người giám định, nguyên đơn dân sự... Chúng tôi cho rằng quan điểm này là hoàn toàn sai lầm tuy những lời khai, tài liệu của họ cung cấp, kết quả giám định cũng gây bất lợi cho bên buộc tội. Tuy nhiên, những tài liệu, lời khai mà họ cung cấp chỉ có mục đích duy nhất là làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Nếu họ khai và cung cấp tài liệu không đúng họ sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định.

Từ những phân tích nêu trên theo tôi chủ thể thực hiện chức năng buộc tội gồm: Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (trong một số trường hợp), VKS, người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại.

Như đã trình bày phạm vi chức năng buộc tội thực hiện trong giai đoạn xét xử sơ thẩm bắt đầu kể từ khi tòa án nhận được hồ sơ vụ án hình sự (với quyết định truy tố bị can trước Tòa án kèm theo bản cáo trạng) do VKS chuyển sang và kết thúc bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án. Có thể nói giai đoạn xét xử sơ thẩm gồm hai bước đó là chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa. Khi tòa án nhận được hồ sơ do viện kiểm sát chuyển sang thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa sẽ nghiên cứu hồ sơ vụ án, xem xét có đủ căn cứ để đưa vụ án ra xét xử hay không hoặc có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn như trả hồ sơ điều tra bổ sung, đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án...Như phân tích nêu trên tòa án không thực hiện chức năng buộc tội do vậy trong giai đoạn này không có chủ thể thực hiện chức năng buộc tội. Khi vụ án được đưa ra xét xử, đây là một hình thức xét xử công khai với sự tham gia của các chủ

thể như VKS, người làm chứng, bị cáo, người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại....

Ở phần trên, ta đã phân tích và đưa ra kết luận về các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội. Giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự chỉ là một giai đoạn tố tụng hình sự. Chính vì vậy sẽ giới hạn chủ thể thực hiện chức năng buộc tội. Vậy chủ thể thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự gồm: Viện kiểm sát, người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại.

1.5. So sánh chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử và trong các giai đoạn khác

Chức năng buộc tội là một trong những chức năng cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam, là cơ sở để xuất hiện chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Chức năng buộc tội được diễn ra gần như trong tất cả các giai đoạn tố tụng. Chức năng buộc tội dù trong giai đoạn nào cũng có mục đích giống nhau: đều nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội và truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội đó. Hay nói một cách khác là chức năng buộc tội đều hướng đến chứng minh một người đã thực hiện hành vi phạm tội.

Như đã phân tích ở phần nêu trên nội dung của chức năng buộc tội chính là nội dung các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể buộc tội theo quy định của pháp luật. Trong mỗi giai đoạn chủ thể thực hiện chức năng buộc tội không giống nhau. Có một số cơ quan chức năng buộc tội diễn ra ở các giai đoạn khác nhau nhưng có một số chủ thể chỉ thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn nhất định. Nội dung của chức năng buộc tội phụ thuộc vào quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, vì vậy trong các giai đoạn khác nhau nội dung của chức năng buộc tội không đồng nhất.

Mỗi giai đoạn khác nhau chức năng buộc tội lại có những điểm khác nhau về phạm vi nội dung thực hiện, chủ thể thực hiện chức năng buộc tội và cách thức thực hiện chức năng buộc tội.

Trong giai đoạn khởi tố, điều tra: Trong giai đoạn điều tra, chức năng buộc tội thuộc về CQĐT và cơ quan VKS. Trong đó, chức năng buộc tội của CQĐT được thể hiện là tất cả những gì Cơ quan điều tra (thủ trưởng CQĐT và ĐTV) thực hiện theo quy định của pháp luật để phát hiện, thu thập tài liệu chứng cứ chứng minh làm rõ tội

phạm và người thực hiện hành vi phạm tội. Trên cơ sở đó, đưa ra các quyết định buộc tội đối với người bị tình nghi phạm tội theo chức năng nhiệm vụ được giao, như: Quyết định bắt, tạm giữ, khởi tố bị can, tạm giam, đề nghị truy tố... Những hoạt động trên của CQĐT chính là những căn cứ pháp lý quan trọng để cơ quan VKS thực hiện chức năng buộc tội, thông qua hoạt động kiểm sát điều tra và thực hành quyền công tố (phê chuẩn hoặc không phê chuẩn) các quyết định tố tụng của CQĐT. Đây chính là bước chuẩn bị, tạo tiền đề pháp lý quan trọng cho sự buộc tội sau đó của cơ quan VKS được diễn ra tại phiên tòa.

Trong giai đoạn truy tố: chức năng buộc tội và nghĩa vụ chứng minh trong TTHS thuộc về cơ quan VKS, bằng việc đưa ra quyết định truy tố, thông qua bản cáo trạng về hành vi phạm tội của bị cáo, đồng thời nhân danh nhà nước trực tiếp đưa ra lời buộc tội với bị cáo. Trên cơ sở đó, thực hiện nghĩa vụ chứng minh tội phạm.

Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm: Chủ thể buộc tội gồm KSV và người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại. Vậy nội dung chức năng buộc tội trong giai đoạn này chính là quyền và nghĩa vụ của KSV và người bị hại. Điểm khác biệt rõ nét nhất trong giai đoạn này so với các giai đoạn khác là: Chức năng buộc tội được thể hiện một cách công khai thông qua việc bảo vệ bản cáo trạng của VKS, và lời khai buộc tội bị cáo trước tòa của người bị hại.

Vậy, trong những giai đoạn khác nhau chủ thể thực hiện chức năng buộc tội cũng khác nhau, từ đó nội dung chức năng buộc tội cũng khác nhau. Mỗi giai đoạn lại có cách thức thực hiện chức năng buộc tội khác nhau.

Kết luận chương 1

Như vậy các vấn đề cơ bản về chức năng buộc tội nói chung và chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng như khái niệm, đặc điểm, nội dung, phạm vi chủ thể... đã được phân tích làm rõ. Qua đó giúp ta hiểu sâu sắc hơn về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Giúp ta có một nhận thức thống nhất về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử. Vậy chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự “là chức năng theo đó các chủ thể buộc tội sử dụng các quyền năng tố tụng của mình chứng minh tội phạm, người

phạm tội kể từ khi Tòa án nhận được hồ sơ vụ án hình sự (với quyết định truy tố bị can trước Tòa án kèm theo bản cáo trạng) do viện kiểm sát chuyển sang và kết thúc bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án”. Chủ thể thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử gồm VKS, người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại. Chức năng buộc tội có nội dung chính là quyền và nghĩa vụ của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội. Tuy nhiên hiện nay các quy định của pháp luật chưa có quy định cụ thể về chủ thể buộc tội là người bị hại, chưa có sự phân định rõ giữa chủ thể buộc tội và các chủ thể bào chữa và xét xử.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG BUỘC TỘI TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ TỪ THỰC TIỄN TỈNH BẮC NINH

2.1. Thực trạng quy định của pháp luật về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử

2.1.1. Quy định của pháp luật tổ tụng hình sự về chức năng buộc tội từ năm 1945 đến trước năm 2015

2.1.1.1 Giai đoạn trước năm 1945:

Nghiên cứu lịch sử pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam trước năm 1945, chúng tôi nhận thấy những quy định của pháp luật tổ tụng trong Bộ luật Hồng Đức, Bộ luật Gia Long... và thực tiễn xét xử đều phản ánh loại hình tổ tụng xét hỏi với đặc điểm cơ bản là quan cai trị hành chính là thẩm phán và điều tra viên, việc điều tra tiến hành bí mật, chứng cứ chủ yếu là lời khai của người làm chứng và sự nhận tội của người bị buộc tội,

Đây là giai đoạn thể hiện rõ nét nhất chức năng buộc tội. Chủ thể thực hiện chức năng buộc tội chính là quan cai trị, quan cai trị vừa là “điều tra viên” vừa là “thẩm phán”. Sự thật khách quan của vụ án phụ thuộc rất nhiều vào trình độ năng lực, nhận thức và đạo đức của quan cai trị. Chức năng bào chữa ở giai đoạn này không xuất hiện. Việc xét xử không công khai, tra tấn, gông cùm là biện pháp chủ yếu trong hoạt động tổ tụng hình sự. Đây là giai đoạn thể hiện rõ nét nhất quyền lực của nhà nước.

2.1.1.2 Giai đoạn từ năm 1945 đến trước năm 1988

Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, đất nước ta đứng trước rất nhiều khó khăn thách thức, thù trong, giặc ngoài. Để xây dựng một chính quyền dân chủ của nhân dân, thì cùng với việc tổ chức các cơ quan nhà nước khác, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký một loạt các sắc lệnh như Sắc lệnh số: 33/SL ngày 13/9/1945 thành lập các Tòa án quân sự ở ba miền Bắc, Trung, Nam để xét xử tất cả các những người nào phạm vào tội xâm phạm đến nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà; Sắc lệnh số 37/SL Ngày 26/9/1945 quy định thẩm quyền theo lãnh thổ các Tòa án quân sự. Sắc

lệnh số: 13/SL ngày 24/01/1946 về việc tổ chức Tòa án và các ngạch Thẩm phán (trong đó có thẩm phán buộc tội)

Đây là giai đoạn có sự phát triển vượt bậc về TTHS. Trong giai đoạn này đã ghi nhận chức năng bào chữa mô hình chung đã quy định về chủ thể thực hiện chức năng bào chữa. Sắc lệnh 33/SL đã quy định các nguyên tắc nền tảng đó là xét xử là công khai (Điều VI); bảo đảm quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; Sắc lệnh này cũng đánh dấu sự xuất hiện của một chủ thể buộc tội mới là cơ quan công tố. Đây là lần đầu tiên cơ quan Công tố được xác định bằng một văn bản pháp luật của Nhà nước.

Trước yêu cầu của cách mạng và nhu cầu dân quyền, Hiến pháp năm 1946 đã được Quốc hội thông qua ngày 09/11/1946. Bản Hiến pháp đầu tiên quy định Tòa án xét xử công khai, trừ trường hợp đặc biệt (Điều 67).

Ngày 29/6/1958 Quốc hội có Nghị quyết thành lập Viện công tố, Viện công tố độc lập trực thuộc Chính phủ. Đến ngày 01/07/ 1959, Nghị định số: 256 - TTg quy định về nhiệm vụ và tổ chức của Viện công tố. Theo đó khoản 3 Điều 1 Nghị định nêu rõ nhiệm vụ của Viện công tố là *“Giám sát việc chấp hành pháp luật trong việc xét xử của các Tòa án”* và thành lập cơ cấu tổ chức của viện công tố như thành lập Vụ giám sát xét xử và các vụ, phòng nghiệp vụ. Đây là một bước đánh dấu phát triển vượt bậc tăng vị thế của chủ thể buộc tội là viện công tố, tiền thân của VKS bây giờ.

Trước yêu cầu của giai đoạn lịch sử, Quốc hội nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã thông qua Hiến pháp mới, thay thế Hiến pháp năm 1946. Hiến pháp năm 1959 quy định tổ chức lại các cơ quan Nhà nước, trong đó có việc xác định nhiệm vụ của VKSND: Viện kiểm sát nhân dân tối cao Nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ, cơ quan nhà nước địa phương, các nhân viên cơ quan Nhà nước và công dân. Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Viện kiểm sát quân sự có quyền kiểm sát trong phạm vi do luật định.

Đồng thời thể chế hóa Hiến pháp năm 1959, ngày 26/7/1960 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Lệnh số: 20/PL - CTN công bố Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân. Đây là điểm đánh dấu ghi nhận lần đầu tiên VKS được quy định thành Luật riêng, Vai trò của VKS ngày càng được nâng cao. Năm 1980 Hiến pháp lần thứ ba của nước ta ra

đời. Cụ thể hoá Hiến pháp 1980, ngày 04/7/1981 Quốc hội khóa VII đã thông qua luật tổ chức VKSND (sau đó được sửa đổi bổ sung vào năm 1989).

Như vậy, có thể thấy trong giai đoạn này chưa xuất hiện BLTTHS. Tuy nhiên vai trò vị thế của VKS ngày càng được nâng cao. Đây là giai đoạn chức năng buộc tội của việc kiểm sát được cụ thể hóa thành luật. Tuy nhiên, nhiệm vụ thực hiện quyền công tố chưa được quy định cụ thể do vậy cũng hạn chế việc thực hiện chức năng buộc tội, chưa phân chia thành cách giai đoạn. Do vậy chưa phân định được rõ ràng từng giai đoạn và chủ thể thực hiện chức năng buộc tội trong từng giai đoạn đó.

2.1.1.3 Giai đoạn từ năm 1988 đến trước khi có Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003

Trong giai đoạn này BLTTHS đầu tiên của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28/6/1988 quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Bằng việc ban hành Bộ luật này, lần đầu tiên pháp luật tố tụng hình sự được pháp điển hóa. Chủ thể thực hiện chức năng buộc tội và phạm vi thực hiện chức năng buộc tội được quy định khá toàn diện, cụ thể và chi tiết hơn.

Cùng với chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và xét xử cũng được thể hiện rõ nét hơn thể hiện ở: nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo (Điều 12); nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân tham gia (Điều 16); nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 17); nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án (Điều 20) v.v...

Dưới góc độ giám sát tố tụng nói chung và kiểm sát xét xử hình sự nói riêng, BLTTHS năm 1988 đã quy định nguyên tắc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự. VKS có nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự... bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Trong các giai đoạn của tố tụng hình sự, Viện kiểm sát có trách nhiệm áp dụng những biện pháp do Bộ luật này quy định để loại trừ việc vi phạm pháp luật của bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào.

BLTTHS năm 1988 đã quy định các trình tự, thủ tục tố tụng trong các giai đoạn tố tụng như, trình tự, thủ tục điều tra, truy tố, áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện

pháp cưỡng chế. Trong giai đoạn xét xử, Bộ luật đã quy định thủ tục xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm; thẩm quyền xét xử, thời hạn xét xử và thủ tục xét xử. Tuy nhiên, BLTTHS năm 1988 vẫn chưa quy định cụ thể quyền hạn, trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng.

Vai trò của Viện kiểm sát ngày càng được nâng cao: Điều 23 BLTTHS năm 1988 quy định: *“Trong các giai đoạn tố tụng hình sự, Viện kiểm sát có trách nhiệm áp dụng những biện pháp do Bộ luật này quy định để loại trừ việc vi phạm pháp luật của bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức”* BLTTHS đã góp phần quan trọng vào việc đấu tranh, phòng ngừa và chống tội phạm, giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

BLTTHS năm 1988 được ban hành đánh dấu một bước cải cách, đổi mới pháp luật tố tụng hình sự nước ta theo hướng dân chủ hóa tố tụng hình sự, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng, tăng cường tính công khai, đưa ra và thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội, khắc phục những định kiến theo hướng buộc tội, bảo đảm sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của hội đồng xét xử. Quyền và trách nhiệm của viện kiểm sát được đề cao trong việc đấu tranh tội phạm. Nâng cao trách nhiệm của các điều tra viên, tăng cường các bảo đảm pháp chế trong hoạt động TTHS. Vị trí, vai trò của người bào chữa ngày càng được nâng cao trong hoạt động tố tụng theo hướng mở rộng quyền của họ ở giai đoạn điều tra và các giai đoạn tố tụng khác.

Để đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới. Hiến pháp năm 1992 đã ra đời. Cũng như các hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 1992 quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, thể chế hoá mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý. Tuy nhiên, trong nội dung của bản Hiến pháp này có nhiều điểm mới. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước đã được Hiến pháp năm 1992 điều chỉnh theo hướng hợp lý hơn, thực quyền hơn... Sau gần 10 năm thi hành, Hiến pháp năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội. Nghị quyết này đã có những sửa đổi, bổ sung quan trọng sửa đổi, bổ

sung một số quy định về chức năng của VKSND. Chẳng hạn, Nghị quyết số 51 đã không quy định cho VKS có chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật nữa mà chỉ còn hai chức năng là thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp.

2.1.1.4 Giai đoạn kể từ khi bộ luật tố tụng hình sự năm 2013 ra đời đến trước khi có bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

Nhằm cụ thể chế hoá quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong lĩnh vực đấu tranh tội phạm, đặc biệt là Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới.

BLTTHS năm 2003 năm ra đời thay thế cho BLTTHS năm 1988 đánh dấu một bước phát triển mới trong cải cách hệ thống pháp luật tố tụng hình sự ở nước ta. Trong Bộ luật này, pháp luật TTHS nước ta có những thay đổi, bổ sung cơ bản thể hiện ở những điểm sau đây:

Tăng cường một cách cơ bản những bảo đảm cho các quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng.

Bên bị buộc tội có quyền sử dụng các phương tiện kỹ thuật để có được các tài liệu tố tụng, được quyền thuê người bào chữa từ thời điểm bị tạm giữ, quyền thu thập chứng cứ, quyền khiếu nại ở những giai đoạn tố tụng nhất định. Các quy định về việc khởi tố theo yêu cầu của người bị hại được quy định và mở rộng. Người bào chữa hoặc đại diện hợp pháp của đương sự được tham gia tố tụng ngay từ khi đối tượng bị tạm giam, khởi tố bị can. Những người này cũng được phép có mặt trong các buổi hỏi cung người bị tạm giữ và bị can tại cơ quan điều tra. Đặc biệt, họ còn được phép tiếp cận nhiều hơn với hồ sơ vụ án ngay khi kết thúc điều tra.

Nội dung tranh luận của bên buộc tội và bên bị buộc tội đã được thể hiện trong các quy định của BLTTHS. Chức năng buộc tội, chức năng bào chữa, chức năng xét xử được phân định khá rõ ràng và được giao cho các cơ quan khác nhau và những người có thẩm quyền khác nhau. Các bên buộc tội và bên bào chữa bình đẳng trước tòa.

Nguyên tắc suy đoán vô tội đã được ghi nhận. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan và những người tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Mọi nghi ngờ đều được giải thích theo hướng có lợi cho người bị buộc tội.

2.1.2. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử

Trước yêu cầu của cải cách Tư pháp Đảng ta đã đề ra nhiều chủ trương: Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 26/5/2005, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005, Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7/2010, Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần X, XI của Đảng. Các nghị quyết của Đảng đều nhấn mạnh cần bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp;

Từ thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003, nhận thấy có nhiều hạn chế, bất cập, không đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện tại. BLTTHS năm 2015 ra đời đã đánh dấu một bước phát triển vượt bậc có nhiều điểm mới thay đổi so với BLTTHS 2003: tăng thêm 154 điều luật với 176 điều mới, sửa đổi 317 điều, giữ nguyên 17 điều, bãi bỏ 26 điều. Đặc biệt là những thay đổi quan trọng liên quan đến chức năng buộc tội:

Thứ nhất, phân định chính xác, mạch lạc các giai đoạn tố tụng: là cơ sở để quy định đầy đủ quyền, nghĩa vụ, trình tự thủ tục, thời hạn nhằm thực hiện hiệu quả mục tiêu, yêu cầu của TTHS. Nhằm bảo đảm tính khoa học trong việc phân chia các giai đoạn tố tụng, khắc phục hạn chế trong kỹ thuật lập pháp. Góp phần quan trọng phân định rõ ràng phạm vi chủ thể thực hiện chức năng buộc tội. Đặc biệt đã điều chỉnh khung kết cấu của bộ luật: tách truy tố thành phần độc lập với hai quy định đầy đủ nội dung của giai đoạn tố tụng quan trọng này và quy định bố cục thủ tục xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm điều chỉnh chung trong một phần, các thiết kế này ngoài việc phản ánh chính xác nguyên tắc hai cấp xét xử, còn tạo cơ sở để loại bỏ những quy định trùng lặp, không nhất thiết phải quy định lặp đi lặp lại ở cả sơ thẩm và phúc thẩm.

Thứ hai, thể chế hóa nội dung Khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 “*nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*”. Trên nền tảng nguyên tắc hiến định BLTTHS 2015 đã bổ sung nguyên tắc “*tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*” đây là một nguyên tắc quan trọng khẳng định quyền bình đẳng của điều tra viên, kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội, người bào chữa

và người tham gia tố tụng khác trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu đồ vật, yêu cầu và tranh luận trước tòa án. Chính vì vậy, chức năng buộc tội được đảm bảo thực hiện: nhờ có tranh tụng tại phiên tòa, kiểm sát viên sẽ bảo vệ được dự buộc tội của mình, hay là một phần của “buộc tội”, như vậy mục đích của tố tụng hình sự đạt được không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội, đảm bảo pháp chế xã hội chủ nghĩa nhằm đảm bảo nguyên tắc này được đảm bảo thực hiện trên thực tế BLTTHS năm 2015 có nhiều nội dung sửa đổi, bổ sung để cụ thể hóa nguyên tắc này:

BLTTHS năm 2015 quyền bào chữa của người bị buộc tội xuất hiện sớm hơn so với BLTTHS năm 2003: kể từ thời điểm một người bị bắt (Điều 58 và Điều 74) còn BLTTHS năm 2013 quyền bào chữa xuất hiện sớm nhất kể từ thời điểm một người bị tạm giữ (Điều 48). Quy định này giúp phía bị buộc tội được bình đẳng hơn nữa trong việc được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, góp phần mang lại sự bình đẳng cho bên buộc tội và bên gỡ tội, là tiền đề để tham gia vào quá trình tranh tụng công bằng. Ngoài ra, BLTTHS năm 2015 còn mở rộng chủ thể có quyền bào chữa: Ngoài người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo được quyền bào chữa, nhờ người bào chữa, BLTTHS năm 2015 còn bổ sung “người bị tố giác”, “người bị kiến nghị khởi tố”; “người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” cũng được hưởng quyền bào chữa và nhờ người bào chữa.(Điều 57; 58). Pháp nhân có quyền được bào chữa thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc nhờ người bào chữa (Điều 435). Đồng thời, bãi bỏ các rào cản mang tính thủ tục hành chính, chuyển sang chế độ đăng ký thủ tục bào chữa (Điều 78). Mở rộng các quyền của người bào chữa trong việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành thu thập chứng cứ (Điều 73; Điều 88;) Người bào chữa có quyền đề nghị tiến hành một số hoạt động tố tụng theo quy định của BLTTHS đề nghị triệu tập điều tra viên và người tham gia tố tụng khác. Đây là quy định mới nhằm nâng cao địa vị pháp lý của người bào chữa cũng như làm rõ trách nhiệm của điều tra viên trong quá trình tiến hành tố tụng (Điều 296). Đặc biệt là quy định về bình đẳng về vị trí giữa người bào chữa tại giai đoạn xét xử với người thực hành quyền công tố (Điều 257).

Thứ ba, BLTTHS năm 2015 đã quy định rõ ràng hơn, thể hiện được bản chất của nguyên tắc “suy đoán vô tội”, đó là “*khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn*

cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo không có tội” Điều 13 BLTTHS năm 2015. Việc quy định nguyên tắc này trong BLTTHS năm 2015 có một ý nghĩa hết sức quan trọng không những có ý nghĩa trong việc các cơ quan tiến hành tố tụng thận trọng hơn trong khi kết luận một người có tội hay không có tội mà còn nhằm mục đích cao nhất của BLTTHS không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội, nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án, góp phần không để xảy ra tình trạng oan, sai như trong thời gian vừa qua. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội.

Thứ tư, nhằm phản ứng kịp thời với tình hình tội phạm xảy ra trên biển, đồng thời, góp phần khẳng định chủ quyền biển đảo từ phương diện hoạt động tư pháp, BLTTHS năm 2015 đã quy định bổ sung *cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (Điều 35 và Điều 39)*: ngoài quy định cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, Cảnh sát biển, các cơ quan khác thuộc Công an nhân dân và Quân đội nhân dân còn bổ sung cơ quan Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Đồng thời, quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của lực lượng Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Thứ năm, tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự việc thực hiện chức năng buộc tội cũng có những thay đổi đáng kể:

Chủ thể thực hiện chức năng buộc tội tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là KSV và người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại, BLTTHS năm 2015 cũng quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các chủ thể này:

Theo điều 20 BLTTHS năm 2015 có quy định: “ *Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự, quyết định việc buộc tội, phát hiện vi phạm pháp luật nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội, người*

phạm tội, pháp nhân phạm tội, vi phạm pháp luật đều phải được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, pháp nhân phạm tội, không làm oan người vô tội”

BLTTHS năm 2015 cũng bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử (Điều 266 và Điều 267): Nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm: Công bố cáo trạng, công bố quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn, quyết định khác về việc buộc tội đối với bị cáo tại phiên tòa; Xét hỏi, xem xét vật chứng, xem xét tại chỗ; Luận tội, tranh luận, rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố; kết luận về tội khác bằng hoặc nhẹ hơn; phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa; Kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội; Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật này.

Song hành với quyền công tố, KSV tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm còn có quyền kiểm sát xét xử: Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử vụ án hình sự của tòa án; kiểm sát việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng; yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật; kiểm sát bản án, quyết định, văn bản tố tụng khác của tòa án; yêu cầu tòa án cùng cấp, cấp dưới chuyển hồ sơ vụ án hình sự để xem xét, quyết định việc kháng nghị; kháng nghị bản án, quyết định của tòa án có vi phạm pháp luật nghiêm trọng về thủ tục tố tụng; kiến nghị, yêu cầu tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tố tụng theo quy định của BLTTHS; kiến nghị tòa án khắc phục vi phạm trong hoạt động tố tụng; kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý; thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, nhiệm vụ, quyền hạn khác khi kiểm sát xét xử vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật này (Điều 267 BLTTHH năm 2015)

BLTTHS năm 2015 cũng đã quy định rõ ràng cụ thể chi tiết hơn về nghĩa vụ và trách nhiệm các chủ thể khác khi tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong đó có chủ thể buộc tội là người bị hại. Điều 62, BLTTHS 2015 quy định Người

bị hại có quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; tham gia phiên tòa; trình bày ý kiến, đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo và người khác tham gia phiên tòa; tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; xem biên bản phiên tòa. Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa...

Tuy nhiên, vai trò chủ thể buộc tội của người bị hại không được ghi nhận một cách rõ ràng. Người bị hại cũng chỉ nằm trong nhóm với người tham gia tố tụng cùng bị can, bị cáo nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự...

Ngoài ra, việc thực hiện chức năng buộc tội cũng được thể hiện rõ nét công khai thông qua các thủ tục tố tụng tại phiên tòa, đặc biệt là trong phần tranh luận được quy định từ Điều 306 đến Điều 325. Đây là giai đoạn trọng tâm của quá trình tranh tụng. Thông qua tranh tụng, chủ thể thực hiện chức năng buộc tội; KSV, người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại sẽ đưa ra những chứng cứ, lập luận của mình để bảo vệ cho quan điểm buộc tội của mình Điều 321 BLTTHS năm 2015 quy định: Luận tội của KSV phải căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã được kiểm tra tại phiên tòa và ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Nội dung luận tội phải phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án; tội danh, hình phạt, áp dụng điểm, khoản, điều của Bộ luật hình sự, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; mức bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án; đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng hoặc kết luận về tội nhẹ hơn; đề nghị mức hình phạt chính, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng.

Tiếp theo lời buộc tội của vị đại diện của viện kiểm sát là những lập luận của bên bào chữa. Tiếp đó bị cáo có quyền bổ sung lời bào chữa, người bị hại hoặc người

đại diện hợp pháp của người bị hại có quyền trình bày ý kiến của họ về cách giải quyết vụ án. Điều 322 BLTTHS năm 2015 quy định: Bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận của mình để đối đáp với KSV về những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án... Bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác có quyền đưa ra đề nghị của mình. Tuy nhiên, việc quy định trình tự thủ tục tranh luận như vậy có phần bất hợp lý về cả mặt lý luận và thực tiễn. Việc người bị hại trình bày lời buộc tội sau khi KSV, người bào chữa trình bày lập luận của mình là không hợp logic vì có buộc tội mới có bào chữa và xét xử. Trong khi sự tội tội của người bị hại lại diễn ra sau cùng. Đây là quy định đã thu hẹp quyền năng của chủ thể buộc tội của người bị hại. Khiến người bị hại không phát huy tối đa được quyền năng chủ thể của mình. Vì vậy yêu cầu đòi hỏi sự hoàn thiện các quy định của TTHS Việt Nam để đảm bảo người bị hại trở thành chủ thể buộc tội trên cả mặt lý luận và thực tiễn.

2.2. Thực trạng tổ chức thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh

Tỉnh Bắc Ninh có diện tích hơn 800km², dân số khoảng 1 triệu người nằm ở cửa ngõ phía Bắc của thủ đô Hà Nội trong tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, có các đường giao thông lớn quan trọng chạy qua, nối liền tỉnh với các trung tâm kinh tế, thương mại và văn hoá của miền bắc. Quốc lộ 1A nối Hà Nội - Bắc Ninh - Lạng Sơn, đường cao tốc Quốc lộ 18 nối sân bay Quốc tế Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long, Quốc lộ 38 nối Bắc Ninh - Hải Dương - Hải Phòng; Trục đường sắt xuyên Việt đi Lạng Sơn và Trung Quốc; Mạng lưới đường thuỷ sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình chảy ra biển Đông. Bắc Ninh cách Hà Nội, cách sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 30-35 phút đi bằng ô tô. Đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội và giao lưu với bên ngoài. Bắc Ninh nằm trong топ các tỉnh thành phố cao nhất cả nước về thu hút FDI, trong đó, có nhiều tập đoàn lớn trên thế giới: Microsoft, SamSung, PEPSICO, Canon... Với những điều kiện về kinh tế và xã hội như vậy, tình hình tội phạm diễn ra ở Bắc Ninh diễn ra hết sức phức tạp đặc biệt

là những địa phương có các khu công nghiệp lớn của tỉnh Bắc Ninh, thu hút nhiều lao động từ các tỉnh về làm việc như huyện Quế Võ, huyện Yên Phong, huyện Tiên Du, thị xã Từ Sơn.

Chính vì vậy, đi đôi với sự phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh đã tập trung nhiều giải pháp để đảm bảo trật tự an toàn xã hội, đấu tranh mạnh mẽ với tình hình tội phạm diễn ra hết sức phức tạp như hiện nay. Một trong những giải pháp đó là tăng cường vai trò của cơ quan điều tra và Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân trong việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình.

Tuy nhiên, trong phạm vi đề tài này chỉ tập chung vào công tác thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự: đó chính là việc tổ chức thực hiện chức năng buộc tội của Ngành VKSND tỉnh Bắc Ninh.

2.2.1. Những kết quả

Quán triệt, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần Thứ XII và nhiệm vụ cải cách tư pháp đến năm 2020; triển khai thi hành tốt Luật tổ chức VKSND năm 2014 và BLTTHS năm 2015 và các đạo luật mới; Chỉ thị, Nghị quyết của Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về công tác đấu tranh phòng chống tội phạm bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Đồng thời tiếp tục quán triệt, thực hiện chủ trương "*Đổi mới, chất lượng, kỷ cương, hướng về cơ sở*"; tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, chống oan, sai và chống bỏ lọt tội phạm; xây dựng Đảng, xây dựng Ngành vững mạnh toàn diện đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới. VKSND tỉnh Bắc Ninh trong những năm qua đã đạt được những kết quả hết sức tích cực, đáng được ghi nhận đặc biệt là trong việc thực hiện quyền công tố trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Theo Báo cáo Tổng kết năm 2016 của VKSND tỉnh Bắc Ninh trong công tác Kiểm sát xét xử án sơ thẩm: Đã thụ lý kiểm sát 1258 vụ/2345 bị cáo, trong đó số mới 1068 vụ/1925 bị cáo, tăng 42 vụ so với cùng kỳ (cấp tỉnh 50 vụ/106 bị cáo, cấp huyện 1018 vụ/1819 bị cáo).

Toà án đã xử lý 1008 vụ/1929 bị cáo, *tỷ lệ giải quyết đạt 80,1%*, trong đó: Xét xử 997 vụ/1911 bị cáo (tỉnh 45 vụ/100 bị cáo, huyện 952 vụ/1811 bị cáo); chỉ xét xử 03 vụ/04 bị cáo (cấp tỉnh 01 bị cáo, cấp huyện 03 vụ/03 bị cáo. Lý do đình chỉ: 02

vụ/02 bị cáo do người bị hại rút yêu cầu khởi tố, 01 vụ/02 bị cáo do bị cáo chết; Tạm đình chỉ 08 vụ/14 bị cáo (cấp huyện). Lý do tạm đình chỉ: 01 vụ/06 bị can do bị can bỏ trốn, 05 vụ/05 bị can do chờ kết quả giám định. Hiện chưa xét xử 250 vụ/416 bị cáo.

Án trả hồ sơ điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng là 44 vụ (trong đó 13 vụ ma túy trả theo Công văn 234, 01 vụ do Viện kiểm sát tối cao ủy quyền xét xử), còn 30 vụ, tỷ lệ 2,79%, *thấp hơn 2,21%* so với chỉ tiêu chung ngành kiểm sát, trong đó: Tòa án trả điều tra bổ sung 23 vụ tỷ lệ là 2,15% trên tổng số vụ Viện kiểm sát đã truy tố chuyển Tòa; Viện kiểm sát trả hồ sơ điều tra bổ sung cho cơ quan điều tra 07 vụ, tỷ lệ 0,64% trên tổng số vụ án cơ quan điều tra đã kết thúc điều tra chuyển Viện kiểm sát.

VKSND tỉnh Bắc Ninh đã phối hợp với Tòa án đưa 135 vụ án đi xét xử lưu động = 13,5% trên tổng số án đã xét xử sơ thẩm. Phối hợp với tòa án cùng cấp tổ chức 76 phiên tòa hình sự cho các KSV tham dự rút kinh nghiệm, *tăng 06 phiên tòa so với cùng kỳ*.

Đặc biệt VKSND tỉnh Bắc Ninh đã lựa chọn 11 phiên tòa điển hình (03 phiên tòa truyền hình trực tuyến, trong đó có 01 phiên tòa trực tuyến toàn quốc kết nối với hơn 800 điểm cầu trên cả nước) để tham dự và chủ trì rút kinh nghiệm sau khi kết thúc phiên tòa.

VKSND Bắc Ninh đã ban hành 04 thông báo rút kinh nghiệm nghiệp vụ, về những thiếu sót, tồn tại trong công tác kiểm sát bản án và luận tội đối với các đơn vị VKSND cấp huyện.

Đã ban hành 05 bản kháng nghị theo trình tự phúc thẩm. Kết quả, tòa án đã xét xử 04 vụ (01 vụ kháng nghị năm 2015), chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát 02 vụ, không chấp nhận 02 vụ (vụ án ma túy, kháng nghị theo hướng dẫn của Viện kiểm sát tối cao), *tỷ lệ đạt 100%*. Còn 02 vụ chưa xét xử.

Tuy nhiên, trong việc thực hiện nhiệm vụ tòa án vẫn còn để xảy ra một số những vi phạm cụ thể như sau: 40 bản án, quyết định tòa án chậm gửi cho Viện kiểm sát; 05 bản án vi phạm về áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; 05 bản án vi phạm về việc tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; 04 bản án vi phạm về việc áp dụng thiếu điều luật về xử lý vật chứng (thị xã Từ Sơn); 03 vụ vi

phạm về việc tuyên thời hạn kháng cáo, trả tự do cho bị cáo được hưởng án treo; 02 bản án xử phạt tiền là hình phạt chính nhưng không ấn định thời hạn nộp tiền đối với bị cáo ; 01 vụ vi phạm về điều kiện hưởng án treo; 01 bản án vi phạm về việc xác áp dụng điểm, khoản của điều luật (huyện Tiên Du)...Chính vì vậy VKSND tỉnh Bắc Ninh đã ban hành 6 bản kiến nghị đối với những vi phạm của tòa án trong hoạt động xét xử hình sự, *giảm 04 kiến nghị* so với cùng kỳ. VKSND tỉnh Bắc Ninh ban hành 02 văn bản tổng hợp vi phạm cơ quan Tòa án hai cấp trong quá trình xét xử báo cáo VKSND tối cao.

Với chức năng thực hành quyền Công tố và với nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao chất lượng tranh tụng của KSV tại phiên tòa. VKSND tỉnh Bắc Ninh luôn quán triệt tới đội ngũ KSV được phân công thực hành quyền công tố tại phiên tòa phải nghiên cứu và thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự và các quy định về việc lập hồ sơ kiểm sát án hình sự đảm bảo chuẩn bị tốt đề cương xét hỏi, dự kiến tình huống phát sinh tại phiên tòa, dự thảo bản luận tội và chủ động, tích cực trong việc xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, kịp thời xử lý các tình huống phát sinh tại phiên tòa để đề xuất xử lý vụ án khách quan, chính xác, đúng pháp luật.

Đồng thời chỉ đạo lãnh đạo VKSND cấp huyện và Trưởng các phòng nghiệp vụ VKSND tỉnh Bắc Ninh phải thường xuyên kiểm tra việc chuẩn bị của KSV trước khi tham gia thực hành quyền công tố tại phiên tòa, việc kiểm tra được xác nhận bằng văn bản lưu hồ sơ kiểm sát. Tăng cường tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm trực tuyến để mở rộng thành phần tham dự; tăng cường công tác rút kinh nghiệm trong việc công tác kiểm sát bản án, việc gửi đề cương xét hỏi, luận tội; thường xuyên thông báo việc chấp hành quy chế. tăng cường phát hiện vi phạm để nâng cao số lượng, chất lượng kháng nghị phúc thẩm.

Nhìn chung, đội ngũ KSV tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa đều tích cực và chủ động hơn vào việc xét hỏi, tranh luận để cùng với Hội đồng xét xử tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Hoạt động của KSV tại phiên tòa thực sự đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm tòa án xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Thông qua công tác kiểm sát xét xử các vụ án hình sự, VKSND các cấp đã tập hợp các dạng vi

phạm để kiến nghị yêu cầu tòa án rút kinh nghiệm trong công tác xét xử và thông báo rút kinh nghiệm về công tác kiểm sát xét xử; lựa chọn những bản luận tội, đề cương tranh luận có chất lượng tại phiên tòa rút kinh nghiệm chung.

Hầu hết các KSV khi được phân công thực hành quyền công tố đã nắm chắc chứng cứ của vụ án, chuẩn bị đề cương xét hỏi, phát biểu luận tội, quan điểm đối đáp tại phiên tòa chặt chẽ, sắc bén, công khai dân chủ hơn. Nhìn chung những nội dung phát biểu của KSV tại phiên tòa được Hội đồng xét xử chấp nhận và những người tham gia phiên tòa đồng tình.

Bảng 2.1: Tình hình kiểm sát việc xét xử của Viện kiểm sát nhân dân và xử lý vụ án hình sự của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh

Năm	Viện kiểm sát kiểm sát xét xử	Tòa án xử lý			
	Thụ lý	Đưa ra Xét xử	Đình chỉ xét xử	Tạm đình chỉ xét xử	Tỷ lệ xét xử
2012	1124 vụ/2391 bị cáo	994 vụ/2097 bị cáo	4 vụ/6 bị cáo		88.7%
2013	1153 vụ/2529 bị cáo	966 vụ/2046 bị cáo	2 vụ/3 bị cáo	1 vụ/12 bị cáo	84%
2014	1222 vụ/2855 bị cáo	1024 vụ/2444 bị cáo	03 vụ/11 bị cáo	01 vụ/01 bị cáo	84%
2015	1164 vụ/2316 bị cáo	963 vụ/1885 bị cáo	8 vụ/14 bị cáo	05 vụ/13 bị cáo	83.87%
2016	1258 vụ/2345 bị cáo	997 vụ/1911 bị cáo	03 vụ/04 bị cáo	08 vụ/14 bị cáo	80.1%

Nguồn: Báo cáo tổng kết các năm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh

Chính vì vậy chất lượng công tố tại phiên tòa được nâng lên rõ rệt, KSV thực hành quyền công tố tại phiên tòa đã chủ động tham gia xét hỏi và thẩm tra tài liệu, chứng cứ để buộc tội và bảo vệ cáo trạng, tham gia tranh luận và đối đáp với Luật sư, với các thành phần tham gia tố tụng khác nhằm làm sáng tỏ nội dung vụ án. Vì vậy, đã

góp phần nâng cao chất lượng xét xử, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng.

Về cơ bản, việc thực hiện chức năng buộc tội của VKSND tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn xét xử được thực hiện tốt. Nhờ những biện pháp mạnh mẽ được áp dụng đồng bộ và sâu rộng đã đem lại những hiệu quả tích cực nhất là việc nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa.

2.2.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, VKSND tỉnh Bắc Ninh còn có một số tồn tại, hạn chế. Tuy những mặt hạn chế không nhiều nhưng do tính đặc thù của hoạt động tố tụng giải quyết án hình sự, đối tượng tác động của hoạt động này là tội phạm và người phạm tội, đặc thù của từng loại tội phạm, mỗi quyết định áp dụng pháp luật đều tác động trực tiếp đến những quyền cơ bản của công dân được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, mỗi một vụ việc oan, sai đều để lại hậu quả và những tác động tiêu cực đối với xã hội. Do vậy chúng ta cần phải thẳng thắn đưa ra những yếu kém khuyết điểm và tìm ra nguyên nhân. Để từ đó có những giải pháp khắc phục để nhằm nâng cao hơn nữa việc thực hiện chức năng buộc tội của VKSND.

Thứ nhất, Về mặt nhận thức: về chức năng buộc tội của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội chưa được toàn diện và đầy đủ. Do vậy việc thực hiện chức năng buộc tội đôi lúc chưa được đảm bảo cụ thể:

Chất lượng công tác kiểm sát ở một số vụ án còn thiếu sót về chứng cứ, dẫn đến một số vụ án phải trả hồ sơ điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng (Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung 23 vụ, Viện kiểm sát trả hồ sơ điều tra bổ sung 07 vụ).

Vì không nhận thức được đầy đủ, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ VKS không xác định người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại là một chủ thể buộc tội chính vì vậy không tạo điều kiện phát huy được hết quyền năng chủ thể buộc tội của họ, không xem xét hết lời khai của họ. Đây cũng là một phần nguyên nhân gây ra thiếu sót về mặt chứng cứ của một số vụ án.

Nguyên nhân cơ bản của việc nhận thức của về chức năng buộc tội là do trình độ năng lực chuyên môn của một bộ phận không nhỏ cán bộ, kiểm sát viên Viện kiểm

sát nhân dân cấp huyện làm công tác áp dụng pháp luật thực hành quyền công tố còn nhiều hạn chế .

Về biên chế và cơ cấu ngạch công chức. Theo Báo cáo tổng kết Năm 2016 của VKSND tỉnh Bắc Ninh năm 2016 hiện nay về biên chế VKSND tỉnh được giao giao 158 biên chế (cấp tỉnh 58, cấp huyện 100) Đang thực hiện 155/158 chỉ tiêu biên chế (cấp tỉnh 56/58, cấp huyện 99/100), trong đó 01 kiểm sát viên cao cấp; 35 Kiểm sát viên trung cấp (tỉnh 28, huyện 7) và 58 Kiểm sát viên sơ cấp (huyện 47, tỉnh 11); 26 Kiểm tra viên (tỉnh 02, huyện 24); 35 chuyên viên và cán sự; Hợp đồng theo Nghị định 68/CP là 28 người (cấp tỉnh 11, cấp huyện 17).

Nhìn chung, tình hình đội ngũ cán bộ công chức Ngành VKSND tỉnh Bắc Ninh đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, biên chế được giao còn thiếu. Nhiều đồng chí kiểm sát viên phải đảm nhiệm lượng án rất lớn, phải kiêm nhiệm nhiều công việc. Chính vì vậy, trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn đôi lúc chưa được đảm bảo.

Về trình độ chuyên môn, hiện tại đơn vị có 8 đồng chí có trình độ Thạc sĩ, Đồng chí có trình độ 138 cử nhân, 07 đồng chí có trình độ cao đẳng, 02 đồng chí có trình độ khác. Công tác đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị luôn được quan tâm và chú trọng. Tuy nhiên, ngoài chú trọng đào tạo chuyên sâu (năm 2016 cử 16 đồng chí học Thạc sĩ luật), còn cần phải đào tạo đồng đều hơn nữa đặc biệt là đội ngũ kiểm sát viên và đội ngũ cán bộ công chức trong nguồn kiểm sát viên. Chính vì vậy về thực trạng hiện nay trình độ công chức không được đồng đều, do vậy về nhận thức ở một số cán bộ, công chức còn hạn chế. Cần tập chung tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao nhận thức về chức năng buộc tội. Để đảm bảo việc thực hiện chức năng buộc tội hơn nữa trên thực tế.

Do trình độ năng lực còn hạn chế. Vì vậy việc hiểu và áp dụng pháp luật ở một số vụ án không chính xác. Phổ biến, là áp dụng căn cứ pháp luật không đúng, không sát với tình tiết của vụ án dẫn tới bị cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hủy án để điều tra, xét xử lại (02 vụ hình sự; 11 vụ dân sự; 02 vụ kinh doanh thương mại).

Thứ hai, vẫn còn tình trạng VKSND cấp huyện không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, không kịp thời. Do đó, đôi lúc VKSND tỉnh không nắm được công việc

để chỉ đạo xử lý để uẩn nắn, sửa chữa, kịp thời khắc phục vi phạm. Một số đơn vị do chạy theo thành tích mà báo cáo không đầy đủ kết quả công tác, đặc biệt là về những thiếu sót, tồn tại của đơn vị.

Thứ ba, do bản thân một bộ số cán bộ, công chức đặc biệt là một số KSV chưa cố gắng rèn luyện phấn đấu, tinh thần trách nhiệm chưa cao, ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả công tác của đơn vị. Nhằm phát hiện và kịp thời xử lý những vi phạm năm 2016, VKSND tỉnh đã tiến hành thanh tra kỷ luật nội vụ 11 cuộc; tiến hành thanh tra công vụ 02 cuộc, thanh tra toàn diện 02 cuộc; thanh tra nghiệp vụ 02 cuộc. Ngoài ra, Viện kiểm sát tỉnh tiến hành kiểm tra toàn diện công tác kiểm sát 12 cuộc Viện kiểm sát hai cấp; các phòng nghiệp vụ - Viện kiểm sát tỉnh kiểm tra nghiệp vụ 18 cuộc đối với các VKSND cấp huyện. VKSND tỉnh Bắc Ninh đã và đang giải quyết cho 02 cán bộ nghỉ chế độ do năng lực yếu không đáp ứng được yêu cầu công việc.

Thứ tư, trong công tác thực hiện quyền công tố xét xử tại phiên tòa: Một số KSV còn thiếu kinh nghiệm nên khi dự kiến, chuẩn bị nội dung xét hỏi, tranh luận chưa sát, khi tranh luận thiếu sắc bén, tính thuyết phục không cao, có lúc còn bị động khi phát biểu quan điểm tại phiên tòa dẫn đến chất lượng thực hành quyền công tố tại phiên tòa bị hạn chế. Một số KSV còn có tâm lý ngại tranh luận với Luật sư; luận tội và đối đáp trong tranh luận chưa chặt chẽ và còn lúng túng trước các tình huống phát sinh tại phiên tòa; đề xuất mức án chưa sát với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm. Việc xét hỏi và tranh luận của KSV tại phiên tòa hiện nay vẫn là khâu yếu ở cấp sơ thẩm (nhất là ở cấp huyện). Tại các phiên tòa phúc thẩm cũng có không ít trường hợp chất lượng, hiệu quả xét hỏi và tranh luận của KSV chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là đối với các vụ án có tính chất phức tạp hoặc đông bị cáo.

Nguyên nhân để xảy ra những hạn chế nêu trên ngoài việc hạn chế nhận thức thực hiện chức năng buộc tội thì còn có một số nguyên nhân sau đây.

Nguyên nhân chủ quan:

Việc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn nghiệp vụ của lãnh đạo một số đơn vị đối với cán bộ, Kiểm sát viên khi thực hiện nhiệm vụ được phân công còn thiếu chặt chẽ, chưa thường xuyên. Việc điều hành, chỉ đạo chưa sâu sát quyết liệt và toàn diện.

Năng lực nghiệp vụ và tinh thần trách nhiệm của một số cán bộ, Kiểm sát viên còn chưa đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn, ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả công tác.

Ngoài ra, việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, góp ý phê bình và tự phê bình, xây dựng mối đoàn kết nội bộ nhằm xây dựng cơ quan công sở dân chủ, văn minh, xây dựng đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên “kỷ cương và trách nhiệm” ở một số đơn vị và một số cá nhân còn chưa cao.

Ngoài nguyên nhân chủ quan còn một số những nguyên nhân khách quan như sau:

Nền kinh tế của Bắc Ninh tiếp tục phát triển mạnh về mọi mặt Tuy nhiên, việc phát triển đó cũng kéo theo nhiều vấn đề xã hội cần được quan tâm sâu sát. dự báo tình hình tội phạm hình sự trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh sẽ vẫn diễn biến phức tạp, hoạt động với nhiều thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt, tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội ngày càng cao và hậu quả tác hại ngày càng lớn, nổi bật là các loại tội phạm giết người, cướp tài sản, cố ý gây thương tích, tội phạm về ma túy ngày càng phát triển, tệ nạn cờ bạc, mại dâm hoạt động phức tạp với nhiều hình thức, thủ đoạn mới...chính vì vậy khối lượng công việc càng ngày càng tăng năm sau cao hơn năm trước. Tuy nhiên, số lượng biên chế còn thiếu phần nào ảnh hưởng đến chất lượng công tác kiểm sát. Theo số liệu thống kê giải quyết án hình sự, dân sự và các khâu công tác kiểm sát khác, trong 10 năm gần đây, số lượng công việc trong các khâu công tác của VKSND tỉnh Bắc Ninh tăng 2,5 lần (bình quân 8%/năm), hiện khối lượng công việc là một trong ba đơn vị đứng đầu trong Cụm các tỉnh Đồng bằng Bắc bộ, nhưng biên chế lại ít nhất, kèm theo cơ sở vật chất, kinh phí còn thấp không đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ được giao.

Một số quy định của pháp luật chưa quy định rõ ràng vì vậy gây khó khăn cho việc áp dụng như: việc thực hiện Thông tư 20/2014/TT-BYT của Bộ Y tế về việc quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần còn có những khó khăn nhất là việc giám định thương tích trên hồ sơ.

Việc khẳng định nguyên tắc tranh tụng trong bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Tuy nhiên trên thực tế: một số nơi vẫn mang tính

chủ trương, chưa được quán triệt thực hiện nghiêm túc. Ý kiến tranh tụng của luật sư ở một số phiên tòa chưa thực sự được xem xét và ghi nhận một cách thoả đáng.

Thực hiện chủ trương cải cách tư pháp, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc và thực hiện nhiều chế độ, chính sách đối với cán bộ các cơ quan tư pháp. Tuy nhiên, so với yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm và trong mối tương quan về mức sống với các ngành khác, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và phương tiện làm việc của Ngành Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh vẫn còn thiếu thốn, đời sống của cán bộ, kiểm sát viên còn gặp nhiều khó khăn. Cơ sở vật chất của một số đơn vị viện kiểm sát cấp huyện đang xuống cấp đòi hỏi cần sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc. Đây không phải là nguyên nhân trực tiếp nhưng cũng là nguyên nhân ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị.

Kết luận Chương 2

Qua phân tích các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến chức năng buộc tội và từ thực tiễn hoạt động của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ta nhận thấy: BLTTHS năm 2015 có nhiều quy định pháp luật mới đáp ứng với xu thế đòi hỏi sửa đổi bổ sung một số quy định pháp luật của BLTTHS năm 2013 chưa phù hợp với thực tế. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn có một số vướng mắc đòi hỏi cần phải sửa đổi cho phù hợp.

Trên cơ sở đánh giá hoạt động việc thực hiện chức năng buộc tội của các chủ thể buộc tội ta nhận thấy chỉ có các chủ thể tiến hành tố tụng mới được quy định chặt chẽ về quyền năng chủ thể của mình còn các chủ thể khác việc quy định về quyền nghĩa vụ còn hạn chế. Việc thực hiện chức năng buộc tội còn hết sức mờ nhạt so với các cơ quan tiến hành tố tụng. Các chủ thể buộc tội còn chưa được chủ động trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình một số quy định pháp luật còn có sự chông chéo về việc thực hiện các chức năng của TTHS. Chính vì vậy, đòi hỏi cần có những biện pháp pháp luật và những biện pháp khác để đảm bảo việc thực hiện chức năng buộc tội.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO CHỨC NĂNG BUỘC TỘI TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1. Các yếu tố tác động, ảnh hưởng đến chức năng buộc tội

Như chúng ta đã biết, chức năng buộc tội là một trong ba chức năng cơ bản của TTHS. Thông qua, chương I và Chương II ta đã có cách nhìn khái quát, cụ thể chi tiết về mặt lý luận cũng như thực tiễn thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên thực tế.

Tuy nhiên, việc đảm bảo chức năng buộc tội chịu sự quy định, ảnh hưởng của nhiều yếu tố thuộc cả cơ sở hạ tầng lẫn kiến trúc thượng tầng pháp lý. Đó cũng là những yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Và sau đây là những yếu tố ảnh hưởng, tác động đến chức năng buộc tội.

3.1.1. Các yếu tố khách quan

Thứ nhất, do quan điểm chủ chương, đường lối của Đảng và tiến trình cải cách Tư pháp ở nước ta hiện nay:

Công tác Tư pháp đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy trong những năm qua Đảng và nhà nước ta luôn quan tâm đến công tác tư pháp, đảm bảo xây dựng một nền tư pháp trong sạch và hội nhập quốc tế.

Nghị quyết 08-NQ/TU ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đã đề ra yêu cầu: Viện kiểm sát làm tốt chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát pháp luật trong hoạt động tư pháp. Nâng cao chất lượng công tố của Kiểm sát viên tại phiên tòa, đảm bảo tranh tụng dân chủ với luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác. Nghị quyết 49-NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” đã tiếp tục khẳng định “Nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa xét xử xoi đây là khâu đột phá trong chiến lược cải cách tư pháp”. Nhằm cụ thể hóa chủ chương đường lối của Đảng, nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định có sửa đổi bổ sung và quy định cụ thể chi tiết hơn. Đặc biệt là được quy định trong Hiến pháp sửa đổi năm 2013 “Nguyên tắc tranh tụng trong phiên tòa

xét xử được đảm bảo” (Khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013). BLTTHS năm 2015 cũng ghi nhận thể chế hóa nguyên tắc này trong Luật. Đây là một nguyên tắc quan trọng chính vì vậy nhiều văn bản pháp luật đã có những quy định nhằm thực hiện tốt hơn nguyên tắc này, góp phần nâng cao cơ chế đảm bảo thực hiện tốt hơn nữa việc thực hiện chức năng buộc tội và chức năng bào chữa trong phiên tòa xét xử. Điều đó cũng góp phần đảm bảo tòa án xét xử công minh đúng pháp luật. Chính vì vậy quan điểm đường lối của Đảng và tiến trình cải cách Tư pháp nước ta có ảnh hưởng quan trọng đến chức năng buộc tội.

Thứ hai, do quy định của pháp luật hiện hành quy định các vấn đề liên quan đến chức năng buộc tội.

Trước hết, quy định của pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp đến chức năng buộc tội. Để xây thực hiện tốt ba chức năng của tố tụng hình sự nói chung và chức năng buộc tội nói riêng trước hết phải có pháp luật được quy định đúng đắn đầy đủ và cụ thể có khả năng áp dụng trên thực tế.

Trước tiên cần phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, sát thực tế, phù hợp với các quy luật khách quan của sự phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội.. nhằm đáp ứng những nhu cầu đòi hỏi của đất nước ở mỗi thời kì phát triển .

Khi nói tới chức năng buộc tội thì chúng ta không thể không nhắc tới BLTTHS. Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau lịch sử tố tụng nước ta đã có sự phát triển vượt bậc đặc biệt là sự ra đời của BLTTHS năm 2015.

Tuy nhiên hiện nay, quy định của pháp luật nước ta đang có sự mâu thuẫn, chồng lấn giữa các chức năng cơ bản của TTHS. Cùng một chủ thể pháp luật, nhưng lại được giao thực hiện đồng thời nhiều chức năng tố tụng khác nhau. Xu hướng phát triển của nền tố tụng dân chủ đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt là tòa án phải khách quan trong việc đưa ra các phán quyết. Tuy nhiên, tòa án ở nước ta lại có vai trò quá chủ động, tích cực trong phiên tòa sơ thẩm và đang được giao thực hiện một số thẩm quyền không phù hợp với chức năng xét xử. Tòa án có thẩm quyền trả lại hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung khi thấy thiếu những chứng cứ quan trọng hoặc khi có căn cứ cho rằng bị cáo còn phạm một tội khác hoặc có đồng phạm khác; Hội đồng

xét xử được quy định là người hỏi chính và hỏi đầu tiên tại thủ tục xét hỏi và hỏi về toàn bộ các vấn đề của vụ án; có quyền khởi tố vụ án; có quyền xét xử bị cáo vượt ra ngoài giới hạn truy tố của VKS; có quyền tiếp tục xét xử trong trường hợp Viện kiểm sát đã rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa v.v.. Trong khi đó, pháp luật nước ta đang thiếu các cơ chế để người bào chữa thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các quyền năng tố tụng đã được luật định và để người bào chữa bảo vệ quyền của mình trước sự vi phạm của các chủ thể khác, đặc biệt là sự vi phạm từ phía các cơ quan tiến hành tố tụng. Cả trên bình diện pháp lý và thực tiễn, người bào chữa chưa được bảo đảm các cơ hội để trở thành một bên bình đẳng với bên buộc tội trong việc thực hiện chức năng bào chữa của mình. Người bị hại và người đại diện hợp pháp của người bị hại cũng chưa được ghi nhận rõ ràng là một chủ thể buộc tội theo quy định của pháp luật. Chính vì vậy các quy định của BLTTHS chưa phát huy tối đa vai trò quyền năng chủ thể của người bị hại. Người bị hại cũng chỉ là một trong những người tham gia tố tụng hình sự khác.

Theo quy định của BLTTHS năm 2015, tại giai đoạn xét xử thông qua việc quy định Hội đồng xét xử là người hỏi chính, hỏi đầu tiên và hỏi về toàn bộ các vấn đề trong vụ án đã dẫn đến sự thụ động của KSV trong việc chứng minh quan điểm buộc tội của mình, hạn chế một cách căn bản tính tích cực của bên bào chữa trong việc lập luận các chứng cứ gỡ tội, phản bác quan điểm của bên buộc tội; hạn chế sự cọ sát giữa chứng cứ, lập luận của bên buộc tội và bên bào chữa.

Thứ ba, do mô hình TTHS chi phối: Mô hình TTHS ở nước ta là mô hình tố tụng pha trộn giữa mô hình tố tụng thẩm vấn và mô hình tố tụng tranh tụng, chính vì vậy, phần nào đã phát huy được ưu điểm và khắc phục những nhược điểm của hai mô hình này. Mô hình TTHS ở nước ta thời gian qua đã phát huy tác dụng tích cực trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và từng bước đáp ứng yêu cầu bảo đảm dân chủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Mô hình này đảm bảo sự tham gia của VKS ở tất cả các giai đoạn tố tụng với hai chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp và cũng quy định cụ thể nhiệm vụ quyền hạn của cơ quan điều tra và các chủ thể tiến hành tố tụng khác. Đồng thời cũng quy định về chủ thể chức năng bào chữa. Tuy nhiên,

hiện nay đội ngũ luật sư còn thiếu về lượng và hạn chế về chất lượng. Chưa thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình khi thực hiện chức năng bào chữa

Thứ tư, những điều kiện vật chất- kỹ thuật cần thiết đảm bảo cho hoạt động đảm bảo thực hiện chức năng buộc tội của cơ quan nhà nước.

Việc thực hiện chức năng buộc tội của còn chịu ảnh hưởng của những điều kiện đảm bảo cần thiết về vật chất- kỹ thuật. Khoa học hình sự càng phát triển thì việc đảm bảo phát hiện tội phạm, chứng minh tội phạm... của các cơ quan điều tra càng được đảm bảo. Mặt khác khoa học công nghệ thông tin càng ngày càng phát triển trong xã hội đã xuất hiện một loại hình tội phạm mới là tội phạm công nghệ cao. Vậy để đảm bảo cho hoạt động điều tra của các cơ quan điều tra khi thực hiện chức năng buộc tội của mình thì điều kiện vật chất- kỹ thuật cũng hết sức quan trọng. Bên cạnh đó cũng cần quan tâm tới đời sống vật chất và tinh thần của người trực tiếp thực hiện chức năng buộc tội và gia đình họ, giúp họ giảm bớt những khó khăn về vật chất để họ có thể tận tâm dồn hết thời gian, sức lực, trí tuệ cho công việc, không bị mua chuộc về vật chất, giữ thái độ vô tư khách quan trong việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình.

Thứ năm, chức năng buộc tội cũng bị ảnh hưởng rất nhiều thẩm quyền áp dụng pháp luật. Do tính chất quan trọng và phức tạp của hoạt động áp dụng pháp luật nên chủ thể bị áp dụng có thể được hưởng lợi ích rất lớn nhưng cũng có thể phải chịu những hậu quả bất lợi nên trong pháp luật luôn có sự xác định rõ ràng cơ sở, điều kiện, trình tự thủ tục... của chủ thể trong quá trình áp dụng pháp luật. Chính vì vậy việc thực hiện tốt chức năng của mình phụ thuộc rất nhiều về thẩm quyền áp dụng pháp luật cần có sự phân công rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của mỗi cơ quan, mỗi bộ phận để tránh hiện tượng chồng chéo, mâu thuẫn cản trở nhau trong công việc của các cơ quan này. Sự không thống nhất, không phân định rõ ràng phạm vi, lĩnh vực hoạt động hoặc thẩm quyền của các cơ quan dễ dẫn đến có những vụ việc thì nhiều cơ quan tranh nhau giải quyết nhưng lại có những vụ việc thì đùn đẩy không cơ quan nào nhận trách nhiệm giải quyết.

3.1.2. Các yếu tố chủ quan

Thứ nhất, do về mặt lý luận: Hiện nay chưa có một công trình nghiên cứu tổng quát cụ thể, chi tiết về chức năng buộc tội, Chính vì vậy về mặt lý luận cũng có nhiều

quan điểm khác nhau chưa thống nhất đặc biệt là về chủ thể thực hiện chức năng buộc tội do vậy dẫn đến phạm vi, nội dung của chức năng buộc tội cũng có những lý luận khác về vấn đề này. Một khi chưa thống nhất về mặt lý luận thì trên thực tế việc đảm bảo thực hiện chức năng buộc tội cũng không thể thực hiện được một cách đầy đủ được.

Thứ hai, do việc áp dụng pháp luật, việc đảm bảo thực hiện chức năng buộc tội phụ thuộc rất nhiều vào ý thức pháp luật cũng như trình độ của người tham gia tố tụng.

Việc áp dụng pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện chức năng buộc tội của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội mà ở đây chúng ta đề cập đến chủ thể buộc tội là cơ quan nhà nước. Mọi hoạt động của chủ thể buộc tội đều nhằm thực hiện chức năng của mình. Chính vì vậy khi ra các quyết định áp dụng pháp luật thì phải được ban hành đúng thẩm quyền, đúng tên gọi, trình tự thủ tục do pháp luật quy định, tổ chức thi hành quyết định đó trên thực tế. Nói chung áp dụng pháp luật là một quá trình phức tạp đòi hỏi các chủ thể áp dụng pháp luật phải có trình độ năng lực ngày càng cao. Thì việc thực hiện chức năng buộc tội càng đúng đắn và hiệu quả.

Việc áp dụng pháp luật và hành vi của chủ thể thực hiện chức năng buộc tội là cơ quan nhà nước có ảnh hưởng sâu rộng trực tiếp đến nhiều cá nhân khác vì họ là có thể ban hành những quyết định làm pháp sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một hay nhiều quyền hạn hay nhiệm vụ pháp lí, có thể đưa lại lợi ích hoặc thiệt hại cả về vật chất lẫn tinh thần cho các tổ chức, cá nhân khác.

Thứ ba, do và trình độ của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội:

Để áp dụng pháp luật được đúng đắn hiệu quả thì một trong những yếu tố ảnh hưởng cơ bản là trình độ, năng lực, đạo đức của cán bộ là các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội .

Vì vậy trình độ năng lực của cán bộ công chức thực hiện chức năng buộc tội cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến chức năng buộc tội. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy: *"Cán bộ là cái gốc của mọi công việc", "Muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém"* Bước vào thời kỳ đổi mới, tiến hành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tại Hội nghị Trung ương 3 khóa VIII, Đảng ta đã khẳng định: *"Cán bộ là nhân tố quyết định đến sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ, là khâu then chốt trong công tác xây*

dựng Đảng”. Hiện nay, chất lượng công tác tư pháp nói chung chưa ngang tầm với yêu cầu và đòi hỏi của nhân dân; còn nhiều trường hợp bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và các cơ quan tư pháp. Chủ thể thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là KSV và người bị hại. Nếu trình độ năng lực đạo đức của KSV không đáp ứng được yêu cầu thì việc thực hiện chức năng buộc tội không được đảm bảo. Hiện nay một số vụ oan sai xảy ra cũng là một phần trách nhiệm của các KSV khi tiến hành tham gia các hoạt động tố tụng.

Bảo đảm buộc tội phụ thuộc rất nhiều vào các chứng cứ thu thập được ở giai đoạn điều tra, nếu chứng cứ được thu thập đầy đủ sẽ giúp cho KSV nắm chắc được tình tiết và nội dung vụ án. Việc thực hiện chức năng buộc tội tốt hay không phụ thuộc rất nhiều do KSV có làm tốt chức trách, nhiệm vụ của mình trong giai đoạn điều tra vụ án. Khi được phân công thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thì đây là một nhiệm vụ quan trọng của KSV. Việc nghiên cứu vụ án cũng hết sức quan trọng, khả năng đưa ra lập luận trong phiên tòa cũng hết sức quan trọng. Chính vì vậy, năng lực trình độ của KSV cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chức năng buộc tội.

Trong giai đoạn xét xử chủ thể thực hiện chức năng buộc tội khác là người bị hại. Để chức năng buộc tội thực hiện tốt thì trình độ năng lực hiểu biết pháp luật của người bị hại cũng đóng một vai trò quan trọng. Nhờ đó mà họ hiểu được quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Từ đó đưa ra quan điểm ý kiến của mình là cơ sở để buộc tội bị cáo. Theo quy định tại Điều 62 BLTTHS năm 2015 quy định về quyền của bị hại như sau: Người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền: Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; trình tham gia phiên tòa; trình bày ý kiến, đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo và người khác tham gia phiên tòa; tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; xem biên bản phiên tòa; Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa.

Do đó, cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân, tạo lòng tin của nhân dân vào pháp luật để từ đó họ

có những hành vi pháp luật tích cực, biết sử dụng pháp luật vào việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình cũng như của người khác và đấu tranh không khoan nhượng với các hiện tượng tiêu cực, vi phạm pháp luật trong xã hội.

3.2. Một số phương hướng hoàn thiện chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam

3.2.1 Các giải pháp pháp luật

3.2. 1.1. Hoàn thiện quy định về các nguyên tắc liên quan đến chức năng buộc tội

BLTTHS năm 2015 đã bổ sung một số nguyên tắc mới, đồng thời loại bỏ những quy định không mang tính nguyên tắc trong Chương “Nguyên tắc cơ bản” của BLTTHS 2003. Đây là những nguyên tắc mà mọi chủ thể tham gia và tố tụng hình sự, mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phải quán triệt, tuân thủ nghiêm ngặt để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ của BLTTHS cũng như để đạt được nhiệm vụ của TTHS là bảo đảm phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội; góp phần bảo vệ công lý, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và giáo dục mọi người tuân theo pháp luật.

Theo tinh thần cải cách Tư pháp mà Đảng ta đã xác định và trước yêu cầu hội nhập quốc tế, BLTTHS năm 2015 Việt Nam đã ghi nhận: nguyên tắc “Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân”: Nguyên tắc “Suy đoán vô tội” và nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được đảm bảo. Bên cạnh những nguyên tắc quan trọng như trên, còn có các nguyên tắc khác là: “Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự” nguyên tắc “Thực hiện chế độ xét xử có hội thẩm tham gia” và “Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” Cùng với đó là nguyên tắc “Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm” Nguyên tắc Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự ; Nguyên tắc Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án và một số nguyên tắc khác.

Tuy nhiên, trước yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn cần sửa đổi một số nguyên tắc sau:

Thứ nhất, về nguyên tắc Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự: Ngoài những chủ thể trên thì cần

bổ sung người bị bắt cũng được quyền bào chữa. Đồng thời xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong việc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội.

Thứ hai, hiện nay nhu cầu cần trợ giúp pháp lý của các chủ thể ngày càng tăng, chính vì vậy cần bổ sung nguyên tắc bảo đảm sự trợ giúp pháp lý của một số chủ thể trong TTHS, nhất là của người bị nghi thực hiện tội phạm.

Thứ ba, cần bảo đảm đầy đủ hơn nội dung nguyên tắc công khai, minh bạch trong tố tụng hình sự không chỉ tòa án cần xét xử công bằng, công khai, mà trong việc thực hiện nhiệm vụ các hoạt động của chủ thể tiến hành tố tụng khác cũng cần phải công khai minh bạch, trừ những trường hợp khác mà pháp luật quy định.

3.2.1.2. Hoàn thiện các quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội

Theo khoa học pháp lý, địa vị pháp lý là vị trí của chủ thể pháp luật trong mối quan hệ với những chủ thể pháp luật khác trên cơ sở các quy định của pháp luật. Địa vị pháp lý của chủ thể pháp luật thể hiện thành tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể, qua đó xác lập cũng như giới hạn khả năng của chủ thể trong các hoạt động của mình. Thông qua địa vị pháp lý ta có thể phân biệt được chủ thể pháp luật này với chủ thể pháp luật khác, đồng thời cũng có thể xem xét vị trí, tầm quan trọng của chủ thể pháp luật trong mối quan hệ pháp luật. [19, tr.25]

Chính vì vậy địa vị pháp lý của chủ thể có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đặc biệt là trong TTHS. Bởi vì TTHS có nhiều giai đoạn khác nhau mà mỗi giai đoạn các chủ thể lại có địa vị pháp lý khác nhau. Nắm chắc được quy định về địa vị pháp lý của mình thì việc đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình sẽ tốt hơn đồng thời thông qua mối quan hệ với các chủ thể khác góp phần đảm bảo cho việc xác định sự thật khác quan của vụ án.

Vậy địa vị pháp lý của chủ thể buộc tội được hiểu là những quyền và nghĩa vụ mà luật tố tụng hình sự quy định để đảm bảo cho họ có đầy đủ khả năng và điều kiện thực hiện chức năng buộc tội. Như đã đề cập ở Chương I chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam gồm: CQĐT, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (trong một số trường hợp nhất định), viện kiểm sát, người bị hại hoặc

người đại diện hợp pháp của người bị hại. Vậy địa vị pháp lý của chủ thể buộc tội chính là địa vị pháp lý của các chủ thể này.

Về địa vị pháp lý của Cơ quan điều tra: Theo quy định Tại điều 34 BLTTHS năm 2015 thì CQĐT là cơ quan tiến hành tố tụng. Trong đó Điều 35 Quy định về cơ quan được giao một số hoạt động điều tra. Còn về nhiệm vụ quyền hạn của cơ quan điều tra được quy định rải rác ở một số điều luật. Điều 15 quy định nhiệm vụ xác định sự thật khách quan của vụ án. Điều 18 quy định về trách nhiệm khởi tố vụ án hình sự: Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm khởi tố vụ án, áp dụng các biện pháp do Bộ luật này quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội, pháp nhân phạm tội, Điều 179 quy định về khởi tố bị can, Điều 180 quy định về quyền thay đổi bổ sung Quyết định khởi tố bị can... Ngoài ra từ điều 36 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng hình sự quy định chi tiết nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều tra viên, cán bộ cơ quan điều tra, cơ quan điều tra và. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của các cơ quan của, Công an nhân dân, quân đội nhân dân, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Từ những quy định trên ta nhận thấy về cơ bản BLTTHS năm 2015 đã trao cho CQĐT có đầy đủ quyền năng để thực hiện chức năng của mình. Và đã mở rộng thêm một số quyền hạn của thủ trưởng cơ quan điều tra và điều tra viên so với BLTTHS năm 2003.

Về địa vị pháp lý của VKS: Các nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp luôn khẳng định: Viện kiểm sát nhân dân có hai chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp: Nghị quyết số 08- NQ/TW năm 2002 của Bộ Chính trị xác định: Viện kiểm sát các cấp thực hiện tốt chức năng công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp; tăng cường công tác kiểm sát việc bắt, giam, giữ; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp oan, sai trong bắt giữ. Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị tiếp tục khẳng định “*Trước mắt, Viện kiểm sát nhân dân giữ nguyên chức năng như hiện nay là thực hành quyền công tố và kiểm sát*

hoạt động tư pháp...”. Sơ kết quá trình thực hiện cải cách tư pháp theo Nghị quyết 08 - NQ/TW năm 2002 và Nghị quyết 49-NQ/TW năm 2005, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận 79 - KL/TW ngày 28/7/2010 về đổi mới tổ chức và hoạt động của TAND, VKSND và CQĐT, trong đó khẳng định: Viện kiểm sát nhân dân có chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp như hiện nay”.

Như vậy, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định VKSND thực hiện hai chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Điều này đã được thể chế hóa tại khoản 1 Điều 107 hiến pháp 2013. Tuy nhiên, chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp không thuộc chức năng buộc tội của VKS. Có thể khẳng định rằng VKS là chủ thể trung tâm thực hiện chức năng buộc tội. Chính vì vậy một số quan điểm cho rằng chủ thể thực hiện chức năng buộc tội chỉ là CQĐT và VKS. Có thể nói chức năng buộc tội của VKS được thể hiện qua hầu hết các giai đoạn từ giai đoạn từ khi có quyết định khởi tố bị can cho đến khi có bản án quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án: Theo quy định tại Điều 14 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra, VKSND có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: Khởi tố, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong những trường hợp do Bộ luật tố tụng hình sự quy định. Đề ra yêu cầu điều tra và yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện việc điều tra để làm rõ tội phạm, người phạm tội; yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã bị can....Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố, nhiệm vụ quyền hạn của Viện kiểm sát được quy định tại Điều 16 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014: Quyết định khởi tố, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong trường hợp phát hiện vụ án còn có hành vi phạm tội, người phạm tội khác chưa được khởi tố, điều tra và trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung. Quyết định truy tố, không truy tố bị can...Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử các vụ án hình sự, Điều 18 Luật tổ chức VKSND năm 2014 quy định VKSND có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: Đọc cáo trạng, quyết định của VKSND liên quan đến việc giải quyết vụ án tại phiên tòa; thực hiện việc luận tội đối với bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm; tranh

luận với người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm;

Đây chính là biểu hiện rõ nét nhất của loại hình buộc tội công tố trong mô hình thiên về thẩm vấn ở nước ta hiện nay và để đảm bảo cơ quan điều tra và viện kiểm sát thực hiện tốt chức năng buộc tội, tôi xin đề xuất một số kiến nghị sửa đổi liên quan đến địa vị pháp lý như sau:

Thứ nhất, BLTTHS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung quy định về thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, đã tháo gỡ được những bất cập, vướng mắc về trình tự, thủ tục tiếp nhận, các biện pháp tố tụng được áp dụng, trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát tư pháp của VKS trong giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố. Tuy nhiên, đối với vấn đề giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố BLTTHS năm 2015 đã quy định cụ thể tại Điều 150: Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố. Thẩm quyền quy định cho Viện kiểm sát các cấp giải quyết là đảm bảo khách quan, minh bạch. Đây là đòi hỏi khách quan trong thực tiễn. Tuy nhiên, Điều 150 BLTTHS năm 2015 chưa quy định cụ thể thời hạn VKS phải giải quyết tranh chấp về thẩm quyền trong những trường hợp cụ thể. Vì vậy cần bổ sung quy định này trong luật. Ngoài ra, để đảm bảo việc thực hiện chức năng buộc tội. Đồng thời cần phải đảm bảo hơn nữa sự gắn kết chặt chẽ giữa CQĐT và VKS trong suốt quá trình điều tra vụ án; bổ sung các trường hợp VKS trực tiếp xác minh tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, trực tiếp điều tra vụ án để bảo đảm mọi tội phạm phải bị phát hiện;

Thứ hai, Hiện nay theo quy định của pháp luật, viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền: Tiến hành điều tra tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, tội phạm về tham nhũng, chức vụ quy định tại Chương XXIII và Chương XXIV của BLTTHS xảy ra trong hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc Cơ quan điều tra, tòa án nhân dân, VKSND, cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân (Điều 30 Luật tổ chức cơ quan Điều tra hình sự năm 2015). Tuy nhiên, để bảo đảm thực hiện tốt chức năng công tố và bảo đảm cho VKSND chủ động thực hiện tốt chức

năng, nhiệm vụ của mình cần mở rộng thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra VKSND theo hướng ngoài thẩm quyền điều tra một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp như hiện nay, cần bổ sung quy định cơ quan điều tra VKSND có thẩm quyền điều tra những vụ án khác mà Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xét thấy cần thiết. Điều này là phù hợp với xu thế chung của thế giới. Tuy nhiên, cần quy định rõ “xét thấy cần thiết là như thế nào” mở rộng những vụ án thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Về địa vị pháp lý của người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại: Với vai trò là một chủ thể buộc tội người bị hại và người đại diện của người bị hại cũng có mục đích chung đối với cơ quan điều tra và viện kiểm sát nhân dân trong việc chứng minh tội phạm. Tuy nhiên về cách thức thực hiện, tích chất và việc ở mức độ khác nhau là do quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 62 Bộ luật tố tụng hình sự, người bị hại được thực hiện một số quyền năng chủ thể sau: Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; Tham gia phiên tòa; trình bày ý kiến, đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo và người khác tham gia phiên tòa; tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; xem biên bản phiên tòa. Nhận thấy, ở giai đoạn xét xử việc thực hiện chức năng buộc tội của người bị hại được thực hiện rõ nét hơn cả. Trong giai đoạn này họ được trực tiếp đưa ra quan điểm của mình và trực tiếp tranh luận tại phiên tòa. Tuy nhiên việc quy định trình tự xét hỏi như hiện nay mô hình chung đã hạn chế đi tính chủ động của chủ thể buộc tội. Đặc biệt là những vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Chính vì vậy nên sửa đổi BLTTHS năm 2015 theo hướng bổ sung, mở rộng thêm một số quyền hạn của người bị hại nhất là trong giai đoạn điều tra. Sửa đổi thứ tự trình bày ý kiến như hiện nay. Đặc biệt là cần thể chế hóa trong luật quy định người bị hại là một chủ thể buộc tội

Tóm lại, để đảm bảo tốt cho các chủ thể thực hiện tốt quyền năng chủ thể của mình cần phải sửa chữa quy định bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam theo hướng không chia thành người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng như hiện hành mà chia

thành 4 nhóm chủ thể: chủ thể buộc tội, chủ thể bào chữa, chủ thể xét xử và các chủ thể khác.

3.2.1.3. Hoàn thiện các quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể khác

Như đã khẳng định tổ tụng hình sự có ba chức năng cơ bản là chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Ba chức năng này có mối quan hệ mật thiết với nhau. Có chức năng buộc tội thì mới có chức năng bào chữa và xét xử. Chính vì vậy để đảm bảo cho việc thực hiện chức năng buộc tội của chủ thể buộc tội thì chúng ta phải cần hoàn thiện các quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể bào chữa và chủ thể xét xử.

Về địa vị pháp lý của người bào chữa: Hiện nay địa vị pháp lý của người bào chữa được Đảng và nhà nước ta hết sức quan tâm, đây mà một trong những yêu cầu quan trọng của cải cách tư pháp được đề ra trong nhiều Nghị quyết của Đảng. BLTTHS năm 2015 đã thể chế hóa quy định này trong luật để tăng cường các cơ chế bảo đảm để người bào chữa thực hiện ngày càng tốt hơn chức năng bào chữa của mình. Theo quy định tại điều 72 BLTTHS năm 2015 đã mở rộng thêm đối tượng được bảo đảm quyền bào chữa là người bị bắt. Đồng thời, so với BLTTHS năm 2003 thì số lượng người bào chữa của BLTTHS năm 2015 nhiều hơn 01 người là trợ giúp viên pháp lý. Trường hợp này được áp dụng đối với người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý. Mặt khác Khoản 4 Điều 72 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 có quy định 11 người không được bào chữa, tăng thêm 05 trường hợp so với quy định của BLTTHS năm 2003 gồm: Người dịch thuật, người định giá tài sản, người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người đã bị kết án chưa được xóa án tích, người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cũng có một số quy định mới về quyền của người bào chữa (Điều 74) như quyền có mặt khi hỏi cung người bị tạm giữ, bị can và có mặt trong các hoạt động điều tra khác; được xem các biên bản về hoạt động tố tụng có sự tham gia của mình và các quyết định tố tụng liên quan đến người mà mình bào chữa...) và Cũng quy định thời điểm tham gia của người bào chữa được quy định sớm hơn:” “Trường hợp bắt, tạm giữ người thì người bào chữa tham gia tố tụng từ khi người bị bắt có mặt tại trụ sở của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một

số hoạt động điều tra hoặc từ khi có quyết định tạm giữ”. Và đặc biệt một trong những thay đổi lớn đáng kể là việc rút ngắn 1/3 thời gian khi làm thủ tục đăng ký bào chữa, thay vì trong thời hạn 03 ngày như trước đây thì quy định hiện nay chỉ còn thời hạn 24 giờ, chỉ phải đăng ký 01 lần. Thông báo người bào chữa có giá trị sử dụng trong suốt quá trình tham gia tố tụng từ khi khởi tố đến khi truy tố, xét xử vụ án. (Điều 78)

Tuy nhiên, việc đảm bảo quyền năng chủ thể buộc tội vẫn chưa được thực hiện triệt để. Chủ thể bào chữa vẫn chưa có địa vị pháp lý bình đẳng đối với địa vị pháp lý của chủ thể buộc tội. Hiện nay, đối lập với vai trò tích cực, chủ động của các cơ quan tiến hành tố tụng là vai trò thụ động của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo không được xem là một bên trong quan hệ tố tụng như trong mô hình tố tụng tranh tụng và trên thực tế, nhiều trường hợp gần như là đối tượng xem xét của các cơ quan tiến hành tố tụng. Chính vì vậy cần sửa đổi theo hướng nâng cao vai trò tích cực chủ động của chủ thể bào chữa, mở rộng hơn nữa quyền hạn của họ: quy định quyền thu thập và các hình thức thu thập chứng cứ của bên bào chữa; đơn giản hóa hơn nữa thủ tục cấp giấy chứng nhận bào chữa.

BLTTHS năm 2015 chỉ quy định người bào chữa được đề nghị triệu tập người làm chứng, còn việc triệu tập hay không thì lại phụ thuộc rất lớn vào cơ quan có thẩm quyền. Chính vì vậy để đảm bảo sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa thì cần phải có quy định người bào chữa có quyền mời người làm chứng

Về địa vị pháp lý của tòa án: Theo khoản 1 Điều 102 Hiến pháp năm 2013 quy định “*Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp*”. Vậy tòa án là chủ thể trung tâm của TTHS là chủ thể duy nhất có thẩm quyền xét xử vụ án. Theo quy định của Điều 2 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 tòa án có nhiệm vụ quyền hạn sau đây: Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Bằng hoạt động của mình, tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm, các vi phạm pháp

luật khác. Tòa án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính và giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật; xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình tố tụng; căn cứ vào kết quả tranh tụng ra bản án, quyết định việc có tội hoặc không có tội, áp dụng hoặc không áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp, quyết định về quyền và nghĩa vụ về tài sản, quyền nhân thân. Khi thực hiện nhiệm vụ xét xử vụ án hình sự, tòa án có quyền: Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của điều tra viên, kiểm sát viên, luật sư trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử; xem xét việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án. Khi xét thấy cần thiết, trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc Tòa án kiểm tra, xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; Yêu cầu Điều tra viên, Kiểm sát viên và những người khác trình bày về các vấn đề có liên quan đến vụ án tại phiên tòa; khởi tố vụ án hình sự nếu phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm..

Để đảm bảo xét xử công bằng, giữ vai trò khách quan khi tiến hành xét xử. Theo Hiến pháp tòa án chỉ thực hiện nhiệm vụ xét xử. Tuy nhiên, theo quy định nêu trên trong một số trường hợp tòa án lại thực hiện một số quyền hạn của chủ thể buộc tội như là trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Tòa án xác minh thu thập, bổ sung chứng cứ theo quy định... Chính vì vậy về quyền và nghĩa vụ của tòa án, sửa theo hướng: khẳng định tòa án chỉ thực hiện chức năng xét xử; loại bỏ những thẩm quyền của tòa án không thuộc chức năng xét xử; tăng cường vai trò giám sát của Tòa án với các giai đoạn tố tụng trước xét xử.

3.2.1.4. Hoàn thiện cơ chế thực hiện chức năng buộc tội

Để đảm bảo cho việc thực hiện chức năng buộc tội không thể không đề cập đến việc hoàn thiện cơ chế thực hiện chức năng buộc tội. Như chúng ta đã biết ba chức năng cơ bản của TTHS Việt Nam là chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Vậy để đảm bảo cho việc thực hiện chức năng buộc tội chúng ta phải quy định rõ và đảm bảo quyền tố tụng và nghĩa vụ tố tụng của từng chủ thể tham gia tố tụng. Các cơ quan thực hiện các chức năng của tố tụng hình sự phải thực hiện đúng

nhiệm vụ quyền hạn của mình. Việc phân định hợp lý thẩm quyền của các chủ thể gắn với các chức năng cơ bản của TTHS là điều kiện quan trọng bảo đảm mục tiêu, hiệu quả của TTHS.

TTHS Việt Nam quy định CQĐT, VKS thực hiện chức năng buộc tội; chức năng bào chữa do người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bào chữa của họ thực hiện; xét xử là chức năng thuộc về tòa án.

Tuy nhiên, trong các quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng hình sự và thực tiễn giải quyết vụ án hình sự ở nước ta đang thể hiện sự mâu thuẫn, chồng lấn giữa các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự; yêu cầu về sự bình đẳng giữa các bên trong việc thực thi các chức năng tố tụng của mình, nhất là sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội chưa được bảo đảm; toà án là cơ quan xét xử, nhân danh công lý ra phán quyết về vụ án, song toà án lại được giao cả những thẩm quyền khác thuộc chức năng buộc tội và chức năng gỡ tội.

Chính vì vậy, để đảm bảo cho việc thực hiện chức năng buộc tội thì phải đảm bảo cơ chế thực hiện chức năng buộc tội: Cần đảm bảo thực hiện tốt nguyên tắc suy đoán vô tội bản án chỉ căn cứ vào những chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Hồ sơ vụ án chỉ là tài liệu do cơ quan điều tra cung cấp, khi chưa có quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật thì luôn phải thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội.

3.2.1.5. Hoàn thiện một số thủ tục tố tụng liên quan đến chức năng buộc tội

Qua hơn 10 năm thực hiện. Bộ luật TTHS năm 2013 đã bộc lộ những hạn chế nhất định. BLTTHS năm 2015 ra đời đã đánh dấu một bước phát triển vượt bậc thay đổi và bổ sung một số quy định quan trọng của BLTTHS năm 2013. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện BLTTHS năm 2015 đã gặp phải những hạn chế nhất định cần hoàn thiện. Một trong số đó là một số thủ tục tố tụng liên quan đến chức năng buộc tội. Theo quy định của BLTTHS năm 2015 thì tố tụng hình sự được phân chia thành 5 giai đoạn: Giai đoạn điều tra, khởi tố, truy tố, xét xử và thi hành án. Tuy nhiên, mọi giai đoạn mọi quá trình tố tụng đều nhằm mục đích không bỏ lọt tội phạm không hàm oan người vô tội. Chính vì vậy cần phải gộp một số giai đoạn lại với nhau để phát huy hơn nữa quyền hạn nhiệm vụ, trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng. Vì vậy cần đổi mới sự phân chia các giai đoạn tố tụng theo hướng chia thành ba giai đoạn: giai

đoạn tiền xét xử, giai đoạn xét xử, giai đoạn thi hành án. Ngoài ra nhằm thực hiện tốt nguyên tắc tranh tụng tại phiên tòa và phù hợp với xu thế chung của thế giới thì cần phải bỏ việc phân chia xét hỏi và tranh luận thành hai thủ tục như hiện hành, nhập chung trong một thủ tục.

Về việc quy định cụ thể tại các điều luật: Theo quy định tại Điều 296 BLTTHS năm 2015 thì khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể triệu tập điều tra viên, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thụ lý, giải quyết vụ án và những người khác đến phiên tòa để trình bày các vấn đề liên quan đến vụ án. Tuy nhiên quy định này không quy định rõ họ tham dự phiên tòa với tư cách là người tham gia tố tụng hay là người tiến hành tố tụng. Và cũng không quy định nếu họ không đến thì có thực hiện các cơ chế đảm bảo hay không ví dụ như là áp giải. Chính vì vậy tôi đề nghị sửa theo hướng quy định họ là người tham gia tố tụng như vậy sẽ bình đẳng với các chủ thể khác. Để đảm bảo cho việc xét xử đúng người đúng tội và để đánh giá việc thực hiện chức năng buộc tội của họ cần phải có biện pháp pháp luật đảm bảo như là áp giải họ đến phiên tòa đến phiên tòa trừ khi có lý do bất khả kháng.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 280 BLTTHS năm 2015 quy định Thẩm phán chủ tọa phiên tòa ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung: “Khi thiếu chứng cứ dùng để chứng minh một trong những vấn đề quy định tại Điều 85 của Bộ luật này mà không thể bổ sung tại phiên tòa được”. Quy định này có điểm bất hợp lý, như chúng ta đã biết để đảm bảo xét xử công minh đúng người đúng tội, tòa án chỉ thực hiện chức năng xét xử. Tuy nhiên quy định này đã biến tòa án thành một chủ thể buộc tội. Trong khi trách nhiệm chứng minh thuộc về VKS. Vậy đề nghị nên sửa quy định này theo hướng quy định cho VKS có quyền bổ sung chứng cứ nếu thấy việc chứng minh lỗi của bị can, bị cáo chưa đầy đủ để buộc tội. VKS không bổ sung, không chứng minh được bị cáo có tội thì tòa án sẽ tuyên vô tội.

Theo quy định tại khoản 7 điều 36 BLTTS năm 2015: “*Trường hợp phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm thì Hội đồng xét xử quyết định việc khởi tố vụ án theo quy định tại Điều 18 và 153 của Bộ Luật này*” Và cũng theo quy định tại khoản 4 Điều 153 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có*

việc bỏ lọt tội phạm”. Việc quy định như vậy là không khách quan vì chủ thể thực hiện hiện xét xử cũng thực hiện nhiệm vụ của chủ thể buộc tội là khởi tố vụ án. Theo quy định tòa án nhân dân là cơ quan thực hành quyền tư pháp (Khoản 1 Điều 102 Hiến Pháp năm 2013) và Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp (Khoản 1 Điều 107 Hiến pháp 2013). Vì vậy chỉ có VKS được giao nhiệm vụ khởi tố vụ án. Ngoài ra quy định này trên thực tế không đảm bảo tính khả thi vì Hội đồng xét xử không phải là cơ quan điều tra mà chỉ thông qua phần xét hỏi tranh luận tại phiên tòa thì không đủ cơ sở để khởi tố vụ án hình sự. Chính vì vậy không nên quy định Hội đồng xét xử có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự. Mà trong quá trình xét xử xét thấy có dấu hiệu tội phạm thì có thể yêu cầu VKS ra quyết định khởi tố.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 317 BLTTHS năm 2015 quy định chủ tọa phiên tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý nhưng khoản 2 Điều 307 lại quy định: “*chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó quyết định để thẩm phán, hội thẩm, kiểm sát viên người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi*”. Như vậy, quy định tại hai điều không có sự thống nhất gây khó khăn chi việc thực hiện. Mặt khác, việc chứng minh lỗi là việc của bên buộc tội chính vì vậy họ có nghĩa vụ xét hỏi đưa ra lập luận và nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, BLTTHS năm 2015 quy định nghĩa vụ xét hỏi thuộc về tòa án mô hình chung đã chuyển một phần thực hiện chức năng buộc tội cho tòa án, không đảm bảo cho bên buộc tội phát huy tính chủ động tích cực của mình khi thực hiện chức năng buộc tội của mình. Vậy nên sửa theo hướng: VKS là người xét hỏi đầu tiên sau đó đến người làm chứng, người bị hại, sau đó là đến bên thực hiện chức năng bào chữa....Hội đồng xét xử chỉ hỏi khi cần thiết và cần làm rõ hơn nội dung tình tiết của vụ án.

Về tranh luận tại phiên tòa, khoản 2 Điều 322 quy định: “*Kiểm sát viên phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối đáp đến cùng từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa*”. Nhưng hiện nay chưa có hướng dẫn giải thích về đối đáp đến cùng là như thế nào. Vì vậy, cần có văn bản hướng dẫn cụ thể chi tiết để việc thực hiện chức năng buộc tội được dễ dàng hơn.

Ngoài ra việc xây dựng Bản cáo trạng, bản luận tội có một ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc đảm bảo thực hành quyền công tố.

Bản cáo trạng có một ý nghĩa hết sức quan trọng không chỉ mở ra giai đoạn mới trong tố tụng: giai đoạn xét xử sơ thẩm. Mà Bản cáo trạng còn thể hiện rõ chức năng buộc tội của Viện kiểm sát.

Chính vì vậy, việc đảm bảo thực hiện tốt chức năng buộc tội của Viện kiểm sát trước tiên ta phải đảm bảo việc xây dựng bản cáo trạng về hình thức và nội dung đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật

Bản cáo trạng phải được lập theo đúng quy định luật tố tụng hình sự. Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có hướng dẫn tại Quyết định 07 ngày 2/1/2008 về xây dựng bản cáo trạng. Trước tiên phải Nghiên cứu hồ sơ, tổng hợp và đánh giá chứng cứ. Qua đó xây dựng dự thảo cáo trạng. Bố cục của Bản cáo trạng phải chặt chẽ, lý lẽ đưa ra khi lập luận phải chặt chẽ, sắc bén, có tính thuyết phục cao.

Bước cuối cùng là trình lãnh đạo Viện phê duyệt, lãnh đạo Viện kiểm sát phải đọc kỹ dự thảo cáo trạng, chỉnh sửa trước khi ký để đảm bảo tính có căn cứ, hợp pháp của quyết định truy tố mà Viện kiểm sát đã ban hành. Đối với những vụ án quan trọng, phức tạp, dự thảo Bản cáo trạng có thể phải thông qua tập thể Lãnh đạo Viện hoặc Ủy ban kiểm sát.

Ngoài ra, trên cơ sở nắm vững những quy định chung để xây dựng Bản cáo trạng như đã phân tích ở trên. Mỗi kiểm sát viên phải tự mình học tập rèn luyện về kỹ năng để xây dựng những Bản cáo trạng có chất lượng tốt, góp phần trực tiếp vào việc nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong tiến trình cải cách hoạt động của các cơ quan tư pháp theo tinh thần chỉ đạo Nghị quyết 08 ngày 2/1/2002 của Bộ chính trị’’

3.2.2 Một số giải pháp khác

3.2.2.1 Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao văn hóa pháp lý

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật có vai trò rất quan trọng trong việc đưa các chủ chương, Nghị quyết của Đảng, pháp luật của nhà nước được đến sâu rộng với quần chúng nhân dân. Chính vì vậy công tác này đòi hỏi phải có sự nỗ lực, phối hợp của tất cả các cấp, các ngành và đảm bảo được tính thường xuyên liên tục.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật, chương trình, kế hoạch cụ thể, thiết thực để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ và nhân dân như: Chỉ thị số 32 của Ban Bí thư (khoá IX); Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2008 - 2012; Đề án 212... đặc biệt, Quốc hội đã thông qua Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 tạo điều kiện để công tác phổ biến, giáo dục pháp luật góp phần thiết thực vào việc ngăn chặn và hạn chế những hành vi vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.

Nhằm đảm bảo cho pháp luật được thực hiện có hiệu quả trên thực tế. Nói cách khác là nhằm đảm bảo cho chức năng buộc tội trong tổ tụng hình sự Việt Nam. Một trong những phương pháp quan trọng và đầu tiên là tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật.

Thứ nhất, cần coi trọng và xây dựng nhận thức đúng về vị trí, vai trò quan trọng của việc thực hiện các chức năng của tổ tụng hình sự Việt Nam. Trong đó có việc thực hiện chức năng buộc tội. Tuyên truyền cho người dân về quy định của pháp luật liên quan đến chức năng buộc tội.

Thứ hai, cần khẳng định và tuyên truyền về quyền hạn và nghĩa vụ của bị hại nâng cao hơn nữa để họ hiểu và chủ động thực hiện chức năng của mình với tư cách là chủ thể buộc tội. Góp phần làm sáng tỏ vụ án hình sự.

Thứ ba, để việc tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật có hiệu quả trên thực tế thì việc đầu tiên là phải đổi mới phương thức phổ biến, giáo dục pháp luật, tạo tính tích cực, chủ động trong việc tìm hiểu, nhận thức bằng nhiều hình thức khác nhau. Đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật, triển khai trên diện rộng những hình thức mới đang phát huy hiệu quả trên thực tế như mạng internet, xây dựng chuyên mục phổ biến pháp luật lên quan đến việc thực hiện chức năng buộc tội sao cho có hiệu quả và phù hợp trên thực tế. Tuyên truyền cho quần chúng nhân dân hiểu rõ vai trò của pháp luật trong cuộc sống để họ hiểu và tôn trọng pháp luật và chấp hành đúng pháp luật. Cần tăng cường nâng cao hiệu quả của Tủ sách pháp luật ở cơ sở, thường xuyên cập nhật các thông tin, nội dung mới của các văn bản quy phạm pháp

luật để cán bộ và nhân dân thực hiện và áp dụng thống nhất các quy định pháp luật trong đời sống xã hội.

3.2.2.2. Hướng dẫn áp dụng pháp luật tố tụng hình sự về chức năng buộc tội

Để giải quyết vụ án hình sự thì nhiệm vụ quan trọng nhất là thực hiện tốt việc áp dụng pháp luật hình sự đây là hoạt động thường xuyên của chủ thể tiến hành tố tụng trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình do Hiến pháp và pháp luật quy định.

Theo khoa học pháp lý áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật do các cơ quan nhà nước hoặc cán bộ công chức có thẩm quyền tổ chức cho các chủ thể thực hiện đúng quy định của pháp luật, hoặc tự mình căn cứ vào các quy định của pháp luật ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp cụ thể. Trong đề tài này chúng ta chỉ đề cập đến việc áp dụng pháp luật tố tụng hình sự về chức năng buộc tội. Vậy để đảm bảo chức năng buộc tội một trong những nhiệm vụ quan trọng là thực hiện tốt công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật tố tụng hình sự về chức năng buộc tội. Hay nói cách khác là thực hiện tốt việc hướng dẫn áp dụng pháp luật đối với CQĐT, VKSND

Việc áp dụng pháp luật tố tụng hình sự trong hoạt động giải quyết vụ án hình sự những đặc điểm chung của hoạt động áp dụng pháp luật, bên cạnh đó, nó còn có những đặc điểm riêng. Quy trình áp dụng pháp luật tố tụng hình sự trong việc thực hiện chức năng buộc tội của cơ quan điều tra và VKS được thực hiện theo quy định của BLTTHS. Việc áp dụng pháp luật trong hoạt động của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát luôn là mối quan tâm của xã hội, đặc biệt là khi chúng ta đang tiến hành cải cách tư pháp nhằm thực hiện tốt nhất công cuộc đổi mới, xây dựng nhà nước pháp quyền.

BLTTHS năm 2015 ra đời đã đánh dấu một bước phát triển vượt bậc so với BLTTHS năm 2003 không những có nhiều Điều luật được sửa đổi cho phù hợp mà còn có một số Điều luật mới. Chính vì vậy để cần phải tăng cường công tác hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án hình sự của CQĐT, VKSND các cấp và đảm bảo áp dụng thống nhất pháp luật.

Cần phải xác định rằng công tác này có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động thực hiện chức năng buộc tội của cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân, trong đó cần quy định cụ thể thời gian dành cho công tác hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật. Bên cạnh đó có thể thiết lập hộp thư điện tử để tiếp nhận thông tin những vướng mắc về chuyên môn nghiệp vụ của các đơn vị; để yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn việc áp dụng pháp luật. Trong thời gian vừa qua Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành một số văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật như: Công văn số 5003/VKSTC-V14 ngày 02 tháng 12 năm 2016 về việc hướng dẫn áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội trong Bộ luật hình sự năm 2015 và các quy định của BLTTHS năm 2015 để thi hành các quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015; Tuy nhiên, còn một số vướng mắc khác và những vấn đề chưa có hướng dẫn thì nghiên cứu thì cần đề xuất hướng dẫn giải đáp nhằm tăng cường cho công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật có hiệu quả và để áp dụng thống nhất pháp luật trên thực tế.

3.2.2.3 Cơ chế phối hợp giữa các chủ thể trong thực hiện chức năng buộc tội

Các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung đều có chung nhiệm vụ là đấu tranh, phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội và cùng có trách nhiệm là mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội, tôn trọng quyền và lợi ích của công dân, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa. Chính từ mục đích chung đó đã hình thành nên mối quan hệ phối hợp trong tố tụng hình sự. Tuy nhiên các chủ thể trong tố tụng hình sự các chủ thể được pháp luật giao rất nhiều quyền năng chủ thể vì vậy nằm nhằm tránh lạm quyền và để đảm bảo cho hoạt động tố tụng hình sự tránh sai sót, vi phạm pháp luật dẫn đến việc xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, nhà nước và xã hội pháp luật còn quy định về cơ chế chế ước.

Vậy trong việc thực hiện chức năng buộc tội cơ chế phối hợp giữa CQĐT và VKS là cơ chế phối hợp chế ước. VKS có vai trò và trách nhiệm quan trọng trong quá trình điều tra. Tuy nhiên, cơ chế để bảo đảm quan hệ phối hợp và chế ước này chưa được quy định chặt chẽ, nhiều yêu cầu của VKS chưa được CQĐT thực hiện, song lại không có biện pháp chế tài để xử lý. Thực tế này dẫn đến tình trạng trả hồ sơ giữa các

cơ quan tố tụng, kéo dài thời hạn tố tụng, ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu chống oan, chống lọt trong tố tụng hình sự.

Đồng thời pháp luật hiện hành chưa phân định cụ thể trách nhiệm giữa CQĐT và VKS trong tố tụng hình sự, nên chưa đề cao được trách nhiệm của từng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự nhất là trường hợp có oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm. Sự phối hợp giữa CQĐT và VKS trong một số trường hợp cụ thể chưa chặt chẽ, chưa phát huy tối đa sức mạnh tổng hợp của các cơ quan tiến hành tố tụng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm hình sự; cơ chế pháp lý để bảo đảm sự phối hợp từ cả hai phía và với mục đích chung của tố tụng hình sự còn chưa rõ ràng. Viện kiểm sát là cơ quan có thẩm quyền chế ước các hoạt động điều tra, song cơ chế để bảo đảm cho Viện kiểm sát có vị trí, vai trò quan trọng và quyết định trong tố tụng hình sự chưa được thể hiện rõ rệt. Trong đó, CQĐT và VKS chưa được tổ chức một cách độc lập, chuyên biệt với tư cách là những cơ quan tư pháp quan trọng trong bộ máy nhà nước ta. Viện kiểm sát có thẩm quyền chế ước hoạt động điều tra nhưng chưa có cơ chế pháp lý chặt chẽ để bảo đảm thực hiện... [27, tr.1]

Chính vì vậy để tăng cường cơ chế phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân cần sửa đổi một số quy định của BLTTHS năm 2015 cho phù hợp như cần thể chế hóa mối quan hệ giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân thành một nguyên tắc. Hiện nay, BLTTHS Việt Nam chưa quy định về vấn đề này đồng thời cần xây dựng và ban hành quy chế phối hợp giữa Viện kiểm sát và cơ quan điều tra trong việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định; phải quy định rõ ràng các quyền và nghĩa vụ của Viện kiểm sát nhân dân trong mối quan hệ phối hợp chế ước, tránh để xảy ra tình trạng lạm quyền trong khi thực hiện nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân.

3.2.2.4 Nâng cao trình độ của cán bộ tư pháp

Đội ngũ cán bộ, công chức có vị trí hết sức quan trọng trong tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước, là người trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng và thực thi luật pháp. Như đã phân tích ở phần trước năng lực trình độ của cán bộ công chức ảnh hưởng rất lớn đến việc đảm bảo thực hiện chức năng buộc tội. Để nâng cao trình độ của cán bộ công chức tư pháp nói chung và của cán bộ công chức Ngành tư pháp tỉnh Bắc Ninh nói riêng cần thực hiện đồng bộ các nội dung sau đây:

Thứ nhất, đổi mới công tác tuyển dụng công chức, cán bộ làm công tác tư pháp

Tuyển dụng công chức, cán bộ tư pháp là khâu đầu tiên trong chu trình quản lý công chức, có tính quyết định cho sự phát triển của các cơ quan Tư pháp. Trong quá trình vận hành của nền công vụ, việc tuyển dụng được những công chức, cán bộ tư pháp giỏi thì nhất định sẽ đảm bảo thực hiện các chức năng của tổ tụng nói chung và chức năng buộc tội nói riêng.

Việc tuyển dụng công chức phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế và thông qua thi tuyển theo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật, đảm bảo tính cạnh tranh. Hình thức thi, nội dung thi tuyển công chức phải phù hợp với ngành, nghề, đảm bảo lựa chọn được những người có phẩm chất, trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu tuyển dụng. Luật cũng quy định hình thức tuyển dụng thông qua xét tuyển với các trường hợp đặc biệt. Sau khi tổ chức việc thi tuyển bằng hình thức như hiện nay, cần nghiên cứu, bổ sung thêm khâu phỏng vấn đối với các ứng viên đạt yêu cầu sau khi qua các khâu thi viết. Việc làm này sẽ giúp cho chúng ta đánh giá được năng lực của các ứng viên về kỹ năng giao tiếp, ứng xử. Thông qua phỏng vấn mới có thể nhận biết, lựa chọn được ứng viên có phẩm chất, năng lực, kỹ năng thực sự trong quan hệ giao tiếp, ứng xử của phù hợp nhất cho vị trí việc làm cụ thể cần tuyển dụng và cũng để phát hiện những hạn chế trong kỹ năng giao tiếp, ứng xử để có phương án bồi dưỡng đào tạo sau này.

Kết quả tuyển dụng vào Viện kiểm sát qua các năm cho thấy tỉ lệ người trúng tuyển vào công chức trình độ ngày càng được nâng cao; đồng thời thực hiện chính sách ưu tiên đối với người dân tộc thiểu số, người có công, người tài vào trong bộ máy nhà nước...nhằm thực hiện chính sách an sinh xã hội thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao tham gia vào cơ quan tư pháp.

Thứ hai, Đổi mới công tác đánh giá công chức

Đánh giá công chức cũng là khâu quan trọng trong quá trình quản lý công chức, kết quả đánh giá đúng sẽ giúp động viên, khuyến khích công chức nỗ lực học tập, bộc lộ tiềm năng, phát huy tối đa khả năng, góp phần nâng cao trình độ của công chức, cán bộ tư pháp.

Hàng năm, tòa án và VKSND tỉnh Bắc Ninh đã triển khai thực hiện tốt các quy định về đánh giá cán bộ công chức. Tuy nhiên vẫn còn tình trạng tự đánh giá qua loa chiếu lệ, chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc đánh giá cán bộ công chức. Kết quả đánh giá xếp loại trong các cơ quan, đơn vị hàng năm cho thấy cán bộ công chức hàng năm phần lớn vẫn được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, ít có trường hợp cán bộ, công chức hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực hoặc không hoàn thành nhiệm vụ, bị buộc cho thôi việc. Có trường hợp biết rõ là năng lực kém nhưng cũng khó có cơ sở, tiêu chí cụ thể để đưa họ về mức không hoàn thành nhiệm vụ hoặc hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực.

Chính vì vậy trong thời gian tới cần tuyên truyền về tầm quan trọng của việc đánh giá công chức đối với mỗi công chức. Mỗi bản nhận xét đánh giá cần được đánh giá nghiêm túc qua đó phát huy ưu điểm khắc phục nhược điểm để cố gắng phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Thứ ba, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tư pháp hàng năm. Tăng cường công tác tập huấn, nâng cao trình độ và kỹ năng tranh tụng cho đội ngũ cán bộ, công chức

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, cán bộ tư pháp được xác định là một nhiệm vụ thường xuyên, có ý nghĩa quan trọng, góp phần tích cực trong việc nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác, chất lượng và hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức; hướng tới mục tiêu là tạo được sự thay đổi về chất trong thực thi nhiệm vụ chuyên môn.

Với yêu cầu, mục tiêu đó, trong công tác đào tạo, bồi dưỡng phải trang bị những kiến thức, kỹ năng, thái độ thực hiện công việc cho cán bộ, công chức; trong đó, cung cấp những kiến thức, lý luận cơ bản, trang bị kỹ năng, cách thức hoạt động thực thi công việc.

Nội dung đào tạo, bồi dưỡng hàng năm cần tập chung vào các nội dung:

Thực hiện Kết luận số 57/KL-TW ngày 08/3/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về tiếp tục đẩy mạnh công tác bồi dưỡng lý luận chính trị cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Xác định đúng mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ về đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị trong thời kỳ mới.

Đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý; tăng cường bồi dưỡng theo vị trí việc làm nhằm trang bị, cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp cần thiết cho cán bộ công chức để làm tốt công việc được giao.

Tập chung đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức trong Quy hoạch, gắn với nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực của cơ quan, đơn vị. Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp hoặc cán bộ trong quy hoạch;

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có trình độ chuyên môn cao, các chuyên gia giỏi có khả năng nghiên cứu, giải quyết những vấn đề phức tạp trong hoạt động kiểm sát, Tòa án... Tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong nước và quốc tế nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Đào tạo bồi dưỡng theo ngạch công chức, nâng cao kỹ năng tranh tụng của KSV. Nâng cao khả năng phân tích tổng hợp của KSV và của cán bộ tòa án như thẩm phán thư ký v.v. Trong đó cần xây dựng nội dung đào tạo thành chuyên đề cụ thể, sau đào tạo, tập huấn có kiểm tra, đánh giá rút kinh nghiệm.

Sau khi đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, bố trí công chức đã được đào tạo, bồi dưỡng đúng vị trí, phù hợp với chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác.

Đồng thời tiếp tục thực hiện có hiệu quả cuộc vận động: “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”; tăng cường hơn nữa công tác quản lý, giáo dục rèn luyện cán bộ về ý thức chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật để xây dựng đội ngũ cán bộ của ngành thực sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Thứ tư, có chính sách thu hút trọng dụng và đãi ngộ người có tài năng

Đồng hành cùng việc đổi mới tuyển dụng công chức, cần phải có chế độ, cơ chế chính sách góp phần phát hiện, tuyển chọn, tiến cử, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ người có tài năng trong hoạt động công vụ. Nghiên cứu xây dựng và xác định đúng nội hàm của khái niệm nhân tài, tránh hình thức, đánh đồng nhân tài với người có bằng cấp cao nhưng thiếu kỹ năng nghề nghiệp cần thiết của nền công vụ. Phải xác định

nhân tài bao gồm cả những công chức đang hoạt động trong nền công vụ chứ không phải chỉ thu hút từ bên ngoài vào nền công vụ để có chế độ đãi ngộ tương xứng.

Vậy, việc nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ Tư pháp bên cạnh việc đổi mới công tác tuyển dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng công chức như trình bày ở trên, cần phải kết hợp hài hòa các nội dung dung khác trong công tác quản lý cán bộ, công chức như việc sử dụng, luân chuyển, các chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật... đối với công chức; hướng tới xây dựng một nền công vụ trách nhiệm, chuyên nghiệp và trong sạch.

3.2.2.5. Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện, kinh phí cho các cơ quan tư pháp

Nghị quyết số 08-NQ-TU ngày 2002 của Bộ chính trị đã đánh giá một trong những nguyên nhân dẫn đến những tồn tại hạn chế trong công tác tư pháp là: *“Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của các cơ quan tư pháp chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ, nhất là ở cấp huyện nhiều trụ sở còn rất chật chội, phương tiện làm việc vừa thiếu lại vừa lạc hậu; chính sách đối với cán bộ tư pháp chưa tương xứng với nhiệm vụ và trách nhiệm và nhiệm vụ được giao”* Chính vì vậy, trước yêu cầu cần xây dựng một nền tư pháp trong sạch vững mạnh. Đảm bảo thực hiện các chức năng cơ bản của tổ tụng hình sự Việt Nam theo lộ trình cải cách tư pháp đến năm 2020 đòi hỏi cần đầu tư phương tiện kinh phí cho các cơ quan tư pháp để không những đảm bảo yêu cầu trước mắt mà còn phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ lâu dài và trước yêu cầu hội nhập quốc tế như: Đầu tư sửa chữa hoặc xây dựng trụ sở mới cho các cơ quan Tư pháp. Tăng cường bổ sung đảm bảo các thiết bị kỹ thuật, công cụ hỗ trợ (máy ghi âm, ghi hình, nghe điện thoại, giải mã điện thoại, vi tính...); Cung cấp phương tiện đi lại để phục vụ cho hoạt động điều tra xác minh vì nhiều trường hợp cùng một lúc phải tiến hành điều tra nhiều vụ án, kiểm tra xác minh nhiều tổ giác, tin báo về tội phạm trên nhiều địa bàn khác nhau; Cần phải có kế hoạch kinh phí dài hạn để xây dựng cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ trong thực hiện nhiệm vụ và công tác.

Đồng thời cần tăng cường và bổ sung cả chế độ chính sách đối với cán bộ Tư pháp để khuyến khích mỗi cán bộ công chức phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thời gian tới theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị.

Kết luận Chương 3

Với những vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật. Việc hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự 2015 là hết sức cần thiết để đáp ứng ngày càng cao yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Và trước yêu cầu cần phải đảm bảo hơn nữa chức năng buộc tội và tạo lập cơ chế để bảo đảm sự bình đẳng thực sự giữa bên buộc tội và bên bào chữa trong việc thực thi các chức năng buộc tội và bào chữa. Đề cao vai trò của người bào chữa trong các giai đoạn tố tụng.

Ngoài thực hiện các biện pháp pháp luật: Như hoàn thiện nguyên tắc tố tụng hình sự. Hoàn thiện các quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội; Hoàn thiện các quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể khác; hoàn thiện cơ chế thực hiện chức năng buộc tội và hoàn thiện một số thủ tục tố tụng liên quan đến chức năng buộc tội. Thì chúng ta còn cần áp dụng đồng bộ các giải pháp khác như: Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao văn hóa pháp lý; Hướng dẫn áp dụng pháp luật tố tụng hình sự về chức năng buộc tội; cơ chế phối hợp giữa các chủ thể trong thực hiện chức năng buộc tội; nâng cao trình độ của cán bộ tư pháp. Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện, kinh phí cho các cơ quan tư pháp. Để bảo đảm hơn nữa việc thực hiện chức năng buộc tội trên thực tế.

KẾT LUẬN

Hiện nay, các chức năng của tố tụng hình sự nói chung và chức năng buộc tội nói riêng đã được giới chuyên môn và những người làm công tác pháp luật, người nghiên cứu khoa học pháp lý quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, do cách tiếp cận khác nhau và nhận thức khác nhau chính vì vậy về mặt lý luận có sự mâu thuẫn, đôi khi trái ngược nhau và không đi được đến thống nhất chung. Đặc biệt là thông qua tìm hiểu chưa có một công trình nghiên cứu nào đề cập và nghiên cứu chuyên sâu về chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Đây là giai đoạn đặc trưng thể hiện chi tiết, rõ ràng nhất việc thực hiện các chức năng của các chủ thể.

Đồng thời trước yêu cầu của tiến trình cải cách tư pháp và việc thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-TU' ngày 02/1/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, với mục tiêu là xây dựng nền tư pháp trong sạch vững mạnh thì việc đảm bảo thực hiện các chức năng của tố tụng hình sự nói chung và đảm bảo chức năng buộc tội nói riêng là là yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Trong phạm vi đề tài này, luận văn đã góp phần làm rõ thêm khái niệm về chức năng buộc tội và chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử, đặc điểm, nội dung của chức năng buộc tội, phạm vi chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử. Đồng thời bằng việc khảo sát thực tiễn thực hiện chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, luận văn đã đề ra một số giải pháp pháp luật và các giải pháp khác để nâng cao việc thực hiện chức năng buộc tội.

Tác giả tin tưởng trong thời gian tới việc đảm bảo chức năng buộc tội trong giai đoạn xét xử ngày càng được nâng cao đáp ứng với yêu cầu đòi hỏi của tiến trình cải cách Tư pháp. Với mục tiêu chung góp phần vào công cuộc đấu tranh và phòng chống tội phạm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), Nghị quyết số 08/NQ- TU ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp sắp tới, Hà Nội.
2. Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), Nghị quyết số 49/NQ-TU , ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách Tư pháp đến năm 2020
3. Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), Kết luận số 79/NQ-TU, ngày 28/7/2010 về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, VKS và CQĐT theo Nghị quyết số 49/NQ-TU, ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách Tư pháp đến năm 2020, Hà Nội.
4. Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), Kết luận số 57/KL-TW ngày 08/3/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về tiếp tục đẩy mạnh công tác bồi dưỡng lý luận chính trị cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.
5. Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW, ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
6. Chính phủ (1959), Nghị định số: 256 - TTg ngày 01/07/1959 quy định về nhiệm vụ và tổ chức của Viện công tố.
7. Lê Tiến Châu (2003), *Một số vấn đề về chức năng buộc tội*, http://www.hcmulaw.edu.vn/hcmulaw/index.php?option=com_content&view=article&catid=93:ctc20033&id=231:tc2003so3msvdcnbt&Itemid=106, 10/12/2008
8. Lê Tiến Châu (2008), Chức năng xét xử trong tố tụng hình sự, Luận án tiến sĩ luật học.
9. PGS.TS Nguyễn Ngọc Chí (2015), *Các chức năng của tố tụng hình sự và vấn đề cải cách thiết chế - Bộ máy các cơ quan tư pháp ở Việt Nam , Kỷ yếu hội thảo” Các*

chức năng của Tổ tụng hình sự Việt Nam hiện nay”, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.

10. Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

11. Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

12. Lương Thị Thùy Dung (2004) về *Chức năng buộc tội và hoạt động thực hiện chức năng buộc tội của người bị hại*, Luận văn thạc sĩ luật học

13. GS.TS. Đỗ Đình Hòa (2015), *Chức năng buộc tội và nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng hình sự - Thực trạng thực hiện từ phía cơ quan điều tra” Kỷ yếu hội thảo” Các chức năng của Tổ tụng hình sự Việt Nam hiện nay”, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.*

14. Nguyễn Mạnh Hùng (2012), *Các chức năng trong tố tụng hình sự Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, luận án tiến sĩ luật học.

15. Hồ Chí Minh (1945), Sắc lệnh số: 33/SL ngày 13/9/1945 thành lập các Tòa án quân sự ở ba miền Bắc, Trung, Nam

16. Hồ Chí Minh (1945), Sắc lệnh số 37/SL Ngày 26/9/1945 quy định thẩm quyền theo lãnh thổ các Tòa án quân sự.

17. Hồ Chí Minh (1946), Sắc lệnh số: 13/SL ngày 24/01/1946 về việc tổ chức Tòa án và các ngạch Thẩm phán

18. Đinh Thị Mai (2015), *Lý thuyết chức năng và một số vấn đề đổi mới nhận thức về các chức năng của tố tụng hình sự Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo” Các chức năng của Tổ tụng hình sự Việt Nam hiện nay”, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.*

19. Đặng Văn Phụng (2016), *Chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học.

20. PGS.TS Nguyễn Thái Phúc (2015), *Các Chức năng của Tố tụng hình sự và vấn đề hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự ở nước ta hiện nay, Kỷ yếu hội thảo” Các chức năng của Tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay”, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.*

21. Quốc Hội (1946, 1959, 1980, 1992, 2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật.

22. Quốc Hội (2014), Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Hà Nội.
23. Quốc Hội (1988, 2003, 2015), Bộ luật tố tụng hình sự, Hà Nội.
24. Quốc Hội (2015), Luật tổ chức cơ quan Điều tra hình sự.
25. PGS.TS. Hoàng Thị Minh Sơn (2015), *Khái niệm, vị trí, vai trò, ý nghĩa của các chức năng tố tụng hình sự, Kỹ yếu hội thảo " Các chức năng của Tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay", Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.*
26. Hoàng Thị Sơn (1998), *Các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử trong Tố tụng hình sự*, Tạp chí luật học số 2/1998.
27. Nguyễn Tiến Sơn (2012), Hoàn thiện quy định về mối quan hệ giữa cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự Việt Nam, <http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/778/Hoan-thien-quy-dinh-ve-moi-quan-he-giua-Co-quan-dieu-tra-va-Vien-kiem-sat-trong-to-tung-hinh-su-Viet-Nam>, 22/12/2012.
28. Nguyễn Trương Tín (2009), *một số vấn đề lý luận về chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự và vấn đề sửa đổi bổ sung Bộ Luật tố tụng hình sự 2003 liên quan đến chức năng buộc tội*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 8/2009
29. Thủ tướng Chính phủ (2008), Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg của về việc phê duyệt chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2008 - 2012; Hà Nội,
30. Trường đại học luật Hà Nội (1995), giáo trình luật tố tụng hình sự.
31. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2012-2016), Báo cáo tổng kết các năm 2012, 2013, 2014, 2015 và 2016, Bắc Ninh;